SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2022
ĐƠN VỊ: SỞ Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số 959/QĐ-SYT, ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đăk Nông)

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện	
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ
A	B	1	2	3=2-1	4	5
I	**PHÍ**					**-**
	- Tổng số thu	546.000.000	546.000.000	-	858.468.405	858.468.405
	- Số phải nộp NSNN	-	-	-	14.436.800	14.436.800
	- Số được khấu trừ hoặc để lại tại đơn vị	546.000.000	546.000.000	-	814.850.120	814.850.120
1	***Phí thẩm định hoạt động tiêu chuẩn điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế-VPS 80%***			-		
	- Tổng số thu	*142.000.000*	*142.000.000*	-	*564.842.405*	*564.842.405*
	- Số phải nộp NSNN				-	-
	- Số được khấu trừ hoặc để lại tại đơn vị	*142.000.000*	*142.000.000*	-	*535.660.920*	*535.660.920*
2	***Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm-CCATVSTP 80%***			-		
	- Tổng số thu	22.000.000	22.000.000	-	24.890.000	24.890.000
	- Số phải nộp NSNN					-
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	22.000.000	22.000.000	-	24.890.000	24.890.000
3	***Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa - GĐYK***			-		
	- Tổng số thu	382.000.000	382.000.000		268.736.000	268.736.000
	- Số phải nộp NSNN				14.436.800	14.436.800
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (95%)	382.000.000	382.000.000		254.299.200	254.299.200

Mẫu biểu 1a

Đơn vị: đồng

Chênh lệch
6=5-4
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-

M

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 959/QĐ-SYT, ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đăk Nông)

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/01/2022 (năm trước) (1)	KẾ HOẠCH NĂM 2022				THỰC HIỆN NĂM 2022			
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3)	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3)	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSTW (nếu có)			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSTW (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8
1	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	267.704.367	3.000.000.000		3.000.000.000	0	3.007.950.476		3.000.000.000	

lẫu biểu số 01

Đơn vị: đồng

DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2022
10=1+6-8
275.654.843

Biểu số 03 ban hành kèm theo TT 137

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NĂM 2022

ĐƠN VỊ: SỞ Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số 959/QĐ-SYT, ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đăk Nông)

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022					Quyết toán			Nguồn còn lại	Bao gồm	
		Tổng số	Trong đó				Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch		Chuyển nguồn	Hủy bỏ
			Đầu năm	Chuyển nhiệm vụ chi sang	Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm						
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	**334.052.876.742**	**228.525.000.000**	**9.448.244.817**	**111.810.631.925**	**15.731.000.000**	**333.295.647.430**	**333.295.647.430**	**-**	**757.229.312**	**382.650.613**	**374.578.699**
1	**Quản lý Hành chính**	**9.635.977.817**	**9.246.000.000**	**39.977.817**	**370.000.000**	**20.000.000**	**9.522.402.857**	**9.522.402.857**	**-**	**113.574.960**	**92.000.000**	**21.574.960**
a	Lương và chi khác theo quy định	8.463.977.817	8.424.000.000	39.977.817	-		8.463.977.817	8.463.977.817	-	-	-	
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	1.172.000.000	822.000.000	-	370.000.000	20.000.000	1.058.425.040	1.058.425.040	-	113.574.960	92.000.000	21.574.960
-	*Kinh phí may trang phục thanh tra*	*34.000.000*	34.000.000				*34.000.000*	*34.000.000*	-	-		
-	*Hợp đồng 68*	*390.000.000*	410.000.000			*20.000.000*	*389.990.000*	*389.990.000*		*10.000*		*10.000*
-	*Hỗ trợ hoạt động đại biểu HĐND*	*9.000.000*	9.000.000				*8.960.000*	*8.960.000*		*40.000*		*40.000*
-	*Phụ cấp dân quân tự vệ*	*18.000.000*	18.000.000				*18.000.000*	*18.000.000*		-		
-	*Mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc (máy photocopy, máy in A3, máy vi tính để bàn)*	*171.000.000*	171.000.000				*171.000.000*	*171.000.000*		-		
-	*Kinh phí sửa chữa xe ô tô*	*90.000.000*	90.000.000				*78.330.000*	*78.330.000*		*11.670.000*		*11.670.000*
-	*Kinh phí sửa chữa trụ sở của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm*	*90.000.000*	90.000.000				*90.000.000*	*90.000.000*		-		

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022					Quyết toán			Nguồn còn lại	Bao gồm	
		Tổng số	Trong đó				Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch		Chuyển nguồn	Hủy bỏ
			Đầu năm	Chuyển nhiệm vụ chi sang	Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm						
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Kinh phí sửa chữa, lắp đặt phòng họp trực tuyến tại Sở Y tế	193.000.000			193.000.000		193.000.000	193.000.000		-		
-	*Kinh phí tổ chức Chương trình " Sáng mãi ngành y tế " chào mừng lễ kỷ niệm 67 năm ngày Thầy thuốc Việt Nam (27/02/1995-27/02/2022)*	*50.000.000*			*50.000.000*		*40.145.040*	*40.145.040*		*9.854.960*		*9.854.960*
-	*Kinh phí tổ chức tuyển dụng viên chức sự nghiệp y tế năm 2022*	*92.000.000*			*92.000.000*					*92.000.000*	*92.000.000*	
-	*Kinh phí tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức*	*35.000.000*			*35.000.000*		*35.000.000*	*35.000.000*		-		
2	**Sự nghiệp đào tạo**	**1.346.000.000**	**1.386.000.000**	**-**	**-**	**40.000.000**	**1.324.842.000**	**1.324.842.000**	**-**	**21.158.000**	**-**	**21.158.000**
	Kinh phí đào tạo theo định mức	*1.346.000.000*	*1.386.000.000*	-	-	*40.000.000*	*1.324.842.000*	*1.324.842.000*	-	*21.158.000*		*21.158.000*
3	**Sự nghiệp Y tế**	**321.357.898.925**	**215.643.000.000**	**9.408.267.000**	**111.440.631.925**	**15.134.000.000**	**320.737.359.914**	**320.737.359.914**	**-**	**620.539.011**	**290.650.613**	**329.888.398**
a	Lương và chi khác theo quy định	198.248.695.000	166.256.000.000	20.695.000	34.981.000.000	3.009.000.000	197.994.120.589	197.994.120.589	-	254.574.411	-	254.574.411
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	123.109.203.925	49.387.000.000	9.387.572.000	76.459.631.925	12.125.000.000	122.743.239.325	122.743.239.325	-	365.964.600	290.650.613	75.313.987
	Phụ cấp nhân viên y tế thôn bản	4.395.000.000	4.648.000.000			253.000.000	4.394.017.000	4.394.017.000		983.000		983.000
	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút cho 14 bác sĩ (thực hiện phân bổ khi có ý kiến thống nhất của HĐND tỉnh)	2.800.000.000	2.800.000.000				2.800.000.000	2.800.000.000		-		
	Kinh phí phòng chống dịch Covid-19	89.240.000.000	13.500.000.000	3.140.000.000	72.600.000.000		89.230.121.251	89.230.121.251		9.878.749	9.428.749	450.000

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022					Quyết toán			Nguồn còn lại	Bao gồm	
		Tổng số	Trong đó				Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch		Chuyển nguồn	Hủy bỏ
			Đầu năm	Chuyển nhiệm vụ chi sang	Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm						
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công của lĩnh vực y tế do ngân sách nhà nước đảm bảo	7.835.000.000	7.846.000.000			11.000.000	7.820.986.882	7.820.986.882		14.013.118		14.013.118
	Kinh phí thực hiện công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và trẻ em	1.782.000.000	1.782.000.000				1.782.000.000	1.782.000.000		-		
	Kinh phí thực hiện công tác an toàn vệ sinh thực phẩm	349.000.000	360.000.000			11.000.000	341.667.832	341.667.832		7.332.168		7.332.168
	Vốn đối ứng của địa phương thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực y tế	1.415.000.000	1.415.000.000	-	-	-	1.415.000.000	1.415.000.000	-	-	-	-
	+ Dự án sáng kiến khu vực ngăn chặn loại trừ thuốc sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021-2023	*516.000.000*	*516.000.000*				*516.000.000*	*516.000.000*		-		
	+ Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn (đối ứng vốn SN tổng vốn đối ứng là 200.000 USD theo NQ số 31/NQ-HĐND.	*899.000.000*	*899.000.000*				*899.000.000*	*899.000.000*		-		
	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng nhà cửa cơ sở khám và điều trị bệnh; Các TYT xã	4.874.000.000	4.976.000.000			102.000.000	4.833.076.000	4.833.076.000		40.924.000		40.924.000
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế, sửa chữa, thay thế trang thiết bị y tế thiết bị khác của các cơ sở khám và điều trị bệnh; các Trạm y tế xã	1.156.000.000	*12.060.000.000*	-	-	*10.904.000.000*	*1.155.753.590*	*1.155.753.590*	-	*246.410*	-	*246.410*
	Mua sắm máy MRI 1,5 Tesla cho BVĐK tỉnh	-	*10.710.000.000*			*10.710.000.000*				-		
	Hệ thống lọc nước tinh khiết cho các TTYT huyện phục vụ sinh hoạt cho bệnh nhân	*446.000.000*	*450.000.000*			*4.000.000*	*446.000.000*	*446.000.000*		-		

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022					Quyết toán			Nguồn còn lại	Bao gồm	
		Tổng số	Trong đó				Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch		Chuyển nguồn	Hủy bỏ
			Đầu năm	Chuyển nhiệm vụ chi sang	Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm						
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Kinh phí in ấn hồ sơ, biểu mẫu phục vụ công tác khám chữa bệnh, phiếu khai báo y tế phục vụ công tác điều tra truy vét F0, F1	*710.000.000*	*900.000.000*			*190.000.000*	*709.753.590*	*709.753.590*		*246.410*		*246.410*
	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế đợt 1 năm 2022	435.405.925			435.405.925		435.405.925	435.405.925		-		
	Bổ sung kinh phí thăm, tặng quà tết năm 2022	629.500.000			629.500.000		624.000.000	624.000.000		5.500.000		5.500.000
	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đăk Nông năm 2022	239.000.000			497.000.000	258.000.000	239.000.000	239.000.000		-		
	Kinh phí thuê nhà TYT P Nghĩa Đức của TTYT TP Gia Nghĩa	104.000.000			104.000.000		104.000.000	104.000.000		-		
	Trợ cấp lần đầu năm 2021, năm 2022 thoe Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	328.000.000			770.000.000	442.000.000	46.578.136	46.578.136		281.421.864	281.221.864	200.000
	Vốn đối ứng thực hiện Hợp phần 3 (Nâng cap năng lực, truyền thông, giám sát và đánh giá) Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	300.000.000			300.000.000		300.000.000	300.000.000		-		
	Phụ cấp cộng tác viên thực hiện theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND tỉnh ngày 05/05/2022	979.000.000			1.120.000.000	141.000.000	975.120.000	975.120.000		3.880.000		3.880.000
	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 110 năm phong trào khởi nghĩa N'Trang Lơng và Khánh thành Tượng đài N' Trang Lơng	726.000			3.726.000	3.000.000				726.000		726.000

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022					Quyết toán			Nguồn còn lại	Bao gồm	
		Tổng số	Trong đó				Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch		Chuyển nguồn	Hủy bỏ
			Đầu năm	Chuyển nhiệm vụ chi sang	Bổ sung tăng	Điều chỉnh giảm						
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Kinh phí mu sắm trang thiết bị y tế chuyên dùng	6.247.572.000		6.247.572.000			6.246.512.709	6.246.512.709		1.059.291		1.059.291
4	**Sự nghiệp môi trường**	**1.713.000.000**	**2.250.000.000**	**-**	**-**	**537.000.000**	**1.711.042.659**	**1.711.042.659**	**-**	**1.957.341**	**-**	**1.957.341**
-	*Hỗ trợ kinh phí thu gom và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn theo QĐ 1463/QĐ-UBND và QĐ 1440/QĐ-UBND*	*1.713.000.000*	*2.250.000.000*			*537.000.000*	*1.711.042.659*	*1.711.042.659*	-	*1.957.341*		*1.957.341*

ĐVT: đồng

Ghi chú
12

Ghi chú
12
CV 1403/STC-QLNS ngày

Ghi chú
12
CV 2224/STC-QLNS ngày 10/11/2022

Ghi chú
12

Ghi chú
12

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2022

ĐƠN VỊ: SỞ Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số 959/QĐ-SYT , ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đăk Nôn

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2022		Số tồn tại chưa xử lý	
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán
I	**Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý**	**-**	***67.433***	**-**	***59.237***	**-**	***8.196***
*	**KIỂM TOÁN GIẢM CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN ĐỀ Y TẾ NĂM 2016**	**-**	***4.446***	**-**	***502***	**-**	***3.944***
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách	-	-	-	-	-	-
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách	-	-	-	-	-	-
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán	-	*4.446*	-	*502*	-	*3.944*
a	Nộp trả ngân sách:	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
	- Chi thường xuyên	-	-	-	-	-	-
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	-	*4.446*	-	*502*	-	*3.944*
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	-	*4.446*	-	*502*	-	*3.944*
	- Chi thường xuyên	-	-	-	-	-	-
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
	- Chi thường xuyên	-	-	-	-	-	-
**	**NĂM 2017 (KẾT LUẬN KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NIÊN ĐỘ 2017)**	**-**	***45.738***	**-**	***43.243***	**-**	***2.494***
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách	-	-	-	-	-	-
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách	-	-	-	-	-	-
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán	-	*45.738*	-	*43.243*	-	*2.494*
a	Nộp trả ngân sách:	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
	- Chi thường xuyên	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2022		Số tồn tại chưa xử lý	
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	-	*45.738*	-	*43.243*	-	*2.494*
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	-	*1.278*	-	*1.207*	-	*71*
	- Chi thường xuyên	-	*44.460*	-	*42.036*	-	*2.424*
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
	- Chi thường xuyên	-	-	-	-	-	-
***	**NĂM 2018 (CHUYÊN ĐỀ Y TẾ CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2016-2018 TỈNH ĐẮK NÔNG)**	***-***	***17.249***	***-***	***15.492***	***-***	***1.757***
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách	-	-	-	-	-	-
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách	-	-	-	-	-	-
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán	-	*17.249*	-	*15.492*	-	*1.757*
a	Nộp trả ngân sách:	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
	- Chi thường xuyên	-	-	-	-	-	-
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	-	*17.249*	-	*15.492*	-	*1.757*
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
	- Chi thường xuyên	-	*17.249*	-	*15.492*	-	*1.757*
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
	- Chi thường xuyên	-	-	-	-	-	-
II	**Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách	-	-	-	-	-	-
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách	-	-	-	-	-	-
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán	-	-	-	-	-	-
a	Nộp trả ngân sách:	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
	- Chi thường xuyên	-	-	-	-	-	-
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2022		Số tồn tại chưa xử lý	
		Thanh tra	**Kiểm toán**	**Thanh tra**	**Kiểm toán**	**Thanh tra**	**Kiểm toán**
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
	- Chi thường xuyên		-	-	-	-	-
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
	- Chi thường xuyên	-	-	-	-	-	-
III	**Các vấn đề khác liên quan cần giải trình**	-	-	-	-	-	-

Biểu số 69

ng

triệu đồng

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

ĐƠN VỊ: SỞ Y TẾ

959/QĐ-SYT

(Kèm theo Quyết định số ngày tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đăk Nông)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

STT	Nội dung	Tổng số			Loại 340						Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 341			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**																														
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**																														
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	***9.448.244.817***	***9.448.244.817***	**-**	***39.977.817***	***39.977.817***	**-**	***39.977.817***	***39.977.817***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***9.408.267.000***	***9.408.267.000***	**-**	***3.140.000.000***	***3.140.000.000***	**-**	***6.268.267.000***	***6.268.267.000***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	***60.672.817***	***60.672.817***	**-**	***39.977.817***	***39.977.817***	**-**	***39.977.817***	***39.977.817***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***20.695.000***	***20.695.000***	**-**	**-**	**-**	**-**	***20.695.000***	***20.695.000***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	60.672.817	60.672.817	-	39.977.817	39.977.817	-	39.977.817	39.977.817	-	-	-	-	-	-	-	20.695.000	20.695.000	-	-	-	-	20.695.000	20.695.000	-	-	-	-	-	-	-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	***9.387.572.000***	***9.387.572.000***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***9.387.572.000***	***9.387.572.000***	**-**	***3.140.000.000***	***3.140.000.000***	**-**	***6.247.572.000***	***6.247.572.000***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	9.387.572.000	9.387.572.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.387.572.000	9.387.572.000	-	3.140.000.000	3.140.000.000	-	6.247.572.000	6.247.572.000	-	-	-	-	-	-	-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**324.604.631.925**	**324.604.631.925**	**-**	**9.596.000.000**	**9.596.000.000**	**-**	**9.596.000.000**	**9.596.000.000**	**-**	**1.346.000.000**	**1.346.000.000**	**-**	**1.346.000.000**	**1.346.000.000**	**-**	**311.949.631.925**	**311.949.631.925**	**-**	**123.197.000.000**	**123.197.000.000**	**-**	**188.752.631.925**	**188.752.631.925**	**-**	**1.713.000.000**	**1.713.000.000**	**-**	**1.713.000.000**	**1.713.000.000**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	136.520.000.000	136.520.000.000	-	8.424.000.000	8.424.000.000	-	8.424.000.000	8.424.000.000	-	-	-	-	-	-	-	128.096.000.000	128.096.000.000	-	21.622.000.000	21.622.000.000	-	106.474.000.000	106.474.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	188.084.631.925	188.084.631.925	-	1.172.000.000	1.172.000.000	-	1.172.000.000	1.172.000.000	-	1.346.000.000	1.346.000.000	-	1.346.000.000	1.346.000.000	-	183.853.631.925	183.853.631.925	-	101.575.000.000	101.575.000.000	-	82.278.631.925	82.278.631.925	-	1.713.000.000	1.713.000.000	-	1.713.000.000	1.713.000.000	-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**334.052.876.742**	**334.052.876.742**	**-**	**9.635.977.817**	**9.635.977.817**	**-**	**9.635.977.817**	**9.635.977.817**	**-**	**1.346.000.000**	**1.346.000.000**	**-**	**1.346.000.000**	**1.346.000.000**	**-**	**321.357.898.925**	**321.357.898.925**	**-**	**126.337.000.000**	**126.337.000.000**	**-**	**195.020.898.925**	**195.020.898.925**	**-**	**1.713.000.000**	**1.713.000.000**	**-**	**1.713.000.000**	**1.713.000.000**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	136.580.672.817	136.580.672.817	-	8.463.977.817	8.463.977.817	-	8.463.977.817	8.463.977.817	-	-	-	-	-	-	-	128.116.695.000	128.116.695.000	-	21.622.000.000	21.622.000.000	-	106.494.695.000	106.494.695.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	197.472.203.925	197.472.203.925	-	1.172.000.000	1.172.000.000	-	1.172.000.000	1.172.000.000	-	1.346.000.000	1.346.000.000	-	1.346.000.000	1.346.000.000	-	193.241.203.925	193.241.203.925	-	104.715.000.000	104.715.000.000	-	88.526.203.925	88.526.203.925	-	1.713.000.000	1.713.000.000	-	1.713.000.000	1.713.000.000	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**333.295.647.430**	**333.295.647.430**	**-**	**9.522.402.857**	**9.522.402.857**	**-**	**9.522.402.857**	**9.522.402.857**	**-**	**1.324.842.000**	**1.324.842.000**	**-**	**1.324.842.000**	**1.324.842.000**	**-**	**320.737.359.914**	**320.737.359.914**	**-**	**126.301.895.965**	**126.301.895.965**	**-**	**194.435.463.949**	**194.435.463.949**	**-**	**1.711.042.659**	**1.711.042.659**	**-**	**1.711.042.659**	**1.711.042.659**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	136.580.672.817	136.580.672.817	-	8.463.977.817	8.463.977.817	-	8.463.977.817	8.463.977.817	-	-	-	-	-	-	-	128.116.695.000	128.116.695.000	-	21.622.000.000	21.622.000.000	-	106.494.695.000	106.494.695.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	196.714.974.613	196.714.974.613	-	1.058.425.040	1.058.425.040	-	1.058.425.040	1.058.425.040	-	1.324.842.000	1.324.842.000	-	1.324.842.000	1.324.842.000	-	192.620.664.914	192.620.664.914	-	104.679.895.965	104.679.895.965	-	87.940.768.949	87.940.768.949	-	1.711.042.659	1.711.042.659	-	1.711.042.659	1.711.042.659	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**333.295.647.430**	**333.295.647.430**	**-**	**9.522.402.857**	**9.522.402.857**	**-**	**9.522.402.857**	**9.522.402.857**	**-**	**1.324.842.000**	**1.324.842.000**	**-**	**1.324.842.000**	**1.324.842.000**	**-**	**320.737.359.914**	**320.737.359.914**	**-**	**126.301.895.965**	**126.301.895.965**	**-**	**194.435.463.949**	**194.435.463.949**	**-**	**1.711.042.659**	**1.711.042.659**	**-**	**1.711.042.659**	**1.711.042.659**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	136.580.672.817	136.580.672.817	-	8.463.977.817	8.463.977.817	-	8.463.977.817	8.463.977.817	-	-	-	-	-	-	-	128.116.695.000	128.116.695.000	-	21.622.000.000	21.622.000.000	-	106.494.695.000	106.494.695.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	196.714.974.613	196.714.974.613	-	1.058.425.040	1.058.425.040	-	1.058.425.040	1.058.425.040	-	1.324.842.000	1.324.842.000	-	1.324.842.000	1.324.842.000	-	192.620.664.914	192.620.664.914	-	104.679.895.965	104.679.895.965	-	87.940.768.949	87.940.768.949	-	1.711.042.659	1.711.042.659	-	1.711.042.659	1.711.042.659	-
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**374.578.699**	**374.578.699**	**-**	**21.574.960**	**21.574.960**	**-**	**21.574.960**	**21.574.960**	**-**	**21.158.000**	**21.158.000**	**-**	**21.158.000**	**21.158.000**	**-**	**329.888.398**	**329.888.398**	**-**	**25.675.286**	**25.675.286**	**-**	**304.213.112**	**304.213.112**	**-**	**1.957.341**	**1.957.341**	**-**	**1.957.341**	**1.957.341**	**-**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*374.578.699*	*374.578.699*	-	*21.574.960*	*21.574.960*	-	*21.574.960*	*21.574.960*	-	*21.158.000*	*21.158.000*	-	*21.158.000*	*21.158.000*	-	*329.888.398*	*329.888.398*	-	*25.675.286*	*25.675.286*	-	*304.213.112*	*304.213.112*	-	*1.957.341*	*1.957.341*	-	*1.957.341*	*1.957.341*	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy	374.578.699	374.578.699	-	21.574.960	21.574.960	-	21.574.960	21.574.960	-	21.158.000	21.158.000	-	21.158.000	21.158.000	-	329.888.398	329.888.398	-	25.675.286	25.675.286	-	304.213.112	304.213.112	-	1.957.341	1.957.341	-	1.957.341	1.957.341	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**382.650.613**	**382.650.613**	**-**	**92.000.000**	**92.000.000**	**-**	**92.000.000**	**92.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**290.650.613**	**290.650.613**	**-**	**9.428.749**	**9.428.749**	**-**	**281.221.864**	**281.221.864**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*382.650.613*	*382.650.613*	-	*92.000.000*	*92.000.000*	-	*92.000.000*	*92.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	*290.650.613*	*290.650.613*	-	*9.428.749*	*9.428.749*	-	*281.221.864*	*281.221.864*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	382.650.613	382.650.613	-	92.000.000	92.000.000	-	92.000.000	92.000.000	-	-	-	-	-	-	-	290.650.613	290.650.613	-	9.428.749	9.428.749	-	281.221.864	281.221.864	-	-	-	-	-	-	-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**814.850.120**	**814.850.120**	**-**	**560.550.920**	**560.550.920**	**-**	**560.550.920**	**560.550.920**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**254.299.200**	**254.299.200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**254.299.200**	**254.299.200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	814.850.120	814.850.120	-	560.550.920	560.550.920	-	560.550.920	560.550.920	-	-	-	-	-	-	-	254.299.200	254.299.200	-	-	-	-	254.299.200	254.299.200	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**814.850.120**	**814.850.120**	**-**	**560.550.920**	**560.550.920**	**-**	**560.550.920**	**560.550.920**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**254.299.200**	**254.299.200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**254.299.200**	**254.299.200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	814.850.120	814.850.120	-	560.550.920	560.550.920	-	560.550.920	560.550.920	-	-	-	-	-	-	-	254.299.200	254.299.200	-	-	-	-	254.299.200	254.299.200	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Tổng số			Loại 340						Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 341			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**499.164.499**	**499.164.499**	**-**	**315.213.180**	**315.213.180**	**-**	**315.213.180**	**315.213.180**	**-**	-	-	-	-	-	-	**183.951.319**	**183.951.319**	**-**	**-**	**-**	**-**	**183.951.319**	**183.951.319**	**-**	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	499.164.499	499.164.499	-	315.213.180	315.213.180	-	315.213.180	315.213.180	-	-	-	-	-	-	-	183.951.319	183.951.319	-	-	-	-	183.951.319	183.951.319	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**315.685.621**	**315.685.621**	**-**	**245.337.740**	**245.337.740**	**-**	**245.337.740**	**245.337.740**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**70.347.881**	**70.347.881**	**-**	**-**	**-**	**-**	**70.347.881**	**70.347.881**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	315.685.621	315.685.621	-	245.337.740	245.337.740	-	245.337.740	245.337.740	-	-	-	-	-	-	-	70.347.881	70.347.881	-	-	-	-	70.347.881	70.347.881	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**270.085.221.529**	**270.085.221.529**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**270.085.221.529**	**270.085.221.529**	**-**	**1.072.170.524**	**1.072.170.524**	**-**	**269.013.051.005**	**269.013.051.005**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	270.085.221.529	270.085.221.529	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	270.085.221.529	270.085.221.529	-	1.072.170.524	1.072.170.524	-	269.013.051.005	269.013.051.005	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**270.085.221.529**	**270.085.221.529**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**270.085.221.529**	**270.085.221.529**	**-**	**1.072.170.524**	**1.072.170.524**	**-**	**269.013.051.005**	**269.013.051.005**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	270.085.221.529	270.085.221.529	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	270.085.221.529	270.085.221.529	-	1.072.170.524	1.072.170.524	-	269.013.051.005	269.013.051.005	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**249.654.811.556**	**249.654.811.556**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**249.654.811.556**	**249.654.811.556**	**-**	**805.381.521**	**805.381.521**	**-**	**248.849.430.035**	**248.849.430.035**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	249.654.811.556	249.654.811.556	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	249.654.811.556	249.654.811.556	-	805.381.521	805.381.521	-	248.849.430.035	248.849.430.035	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**20.430.409.973**	**20.430.409.973**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**20.430.409.973**	**20.430.409.973**	**-**	**266.789.003**	**266.789.003**	**-**	**20.163.620.970**	**20.163.620.970**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	20.430.409.973	20.430.409.973	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.430.409.973	20.430.409.973	-	266.789.003	266.789.003	-	20.163.620.970	20.163.620.970	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Mẫu số 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG SỞ Y TẾ
(Kèm theo Quyết định số 959/QĐ-SYT, ngày tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đăk Nông)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Văn phòng Sở																							
		Tổng số			Loại 340						Loại 070						Loại 130								
					Tổng loại			Khoản 341			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**																								
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**																								
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**9.427.549.817**	**9.427.549.817**	**-**	**39.977.817**	**39.977.817**	**-**	**39.977.817**	**39.977.817**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9.387.572.000**	**9.387.572.000**	**-**	**3.140.000.000**	**3.140.000.000**	**-**	**6.247.572.000**	**6.247.572.000**	**-**
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*39.977.817*	*39.977.817*	-	*39.977.817*	*39.977.817*	-	*39.977.817*	*39.977.817*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	39.977.817	39.977.817	-	39.977.817	39.977.817	-	39.977.817	39.977.817	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	9.387.572.000	9.387.572.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.387.572.000	9.387.572.000	-	3.140.000.000	3.140.000.000	-	6.247.572.000	6.247.572.000	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	9.387.572.000	9.387.572.000	-	-	-	-			-	-	-	-			-	9.387.572.000	9.387.572.000	-	3.140.000.000	3.140.000.000	-	6.247.572.000	6.247.572.000	-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**19.359.842.000**	**19.359.842.000**	**-**	**6.179.000.000**	**6.179.000.000**	**-**	**6.179.000.000**	**6.179.000.000**	**-**	**91.842.000**	**91.842.000**	**-**	**91.842.000**	**91.842.000**	**-**	**13.089.000.000**	**13.089.000.000**	**-**	**11.514.000.000**	**11.514.000.000**	**-**	**1.575.000.000**	**1.575.000.000**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*5.323.000.000*	*5.323.000.000*	-	*5.323.000.000*	*5.323.000.000*	-	*5.323.000.000*	*5.323.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*14.036.842.000*	*14.036.842.000*	-	*856.000.000*	*856.000.000*	-	*856.000.000*	*856.000.000*	-	*91.842.000*	*91.842.000*	-	*91.842.000*	*91.842.000*	-	*13.089.000.000*	*13.089.000.000*	-	*11.514.000.000*	*11.514.000.000*	-	*1.575.000.000*	*1.575.000.000*	-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**28.787.391.817**	**28.787.391.817**	**-**	**6.218.977.817**	**6.218.977.817**	**-**	**6.218.977.817**	**6.218.977.817**	**-**	**91.842.000**	**91.842.000**	**-**	**91.842.000**	**91.842.000**	**-**	**22.476.572.000**	**22.476.572.000**	**-**	**14.654.000.000**	**14.654.000.000**	**-**	**7.822.572.000**	**7.822.572.000**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*5.362.977.817*	*5.362.977.817*	-	*5.362.977.817*	*5.362.977.817*	-	*5.362.977.817*	*5.362.977.817*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*23.424.414.000*	*23.424.414.000*	-	*856.000.000*	*856.000.000*	-	*856.000.000*	*856.000.000*	-	*91.842.000*	*91.842.000*	-	*91.842.000*	*91.842.000*	-	*22.476.572.000*	*22.476.572.000*	-	*14.654.000.000*	*14.654.000.000*	-	*7.822.572.000*	*7.822.572.000*	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**28.672.306.956**	**28.672.306.956**	**-**	**6.105.452.857**	**6.105.452.857**	**-**	**6.105.452.857**	**6.105.452.857**	**-**	**91.842.000**	**91.842.000**	**-**	**91.842.000**	**91.842.000**	**-**	**22.475.012.099**	**22.475.012.099**	**-**	**14.653.499.390**	**14.653.499.390**	**-**	**7.821.512.709**	**7.821.512.709**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*5.362.977.817*	*5.362.977.817*	-	*5.362.977.817*	*5.362.977.817*	-	*5.362.977.817*	*5.362.977.817*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*23.309.329.139*	*23.309.329.139*	-	*742.475.040*	*742.475.040*	-	*742.475.040*	*742.475.040*	-	*91.842.000*	*91.842.000*	-	*91.842.000*	*91.842.000*	-	*22.475.012.099*	*22.475.012.099*	-	*14.653.499.390*	*14.653.499.390*	-	*7.821.512.709*	*7.821.512.709*	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**28.672.306.956**	**28.672.306.956**	**-**	**6.105.452.857**	**6.105.452.857**	**-**	**6.105.452.857**	**6.105.452.857**	**-**	**91.842.000**	**91.842.000**	**-**	**91.842.000**	**91.842.000**	**-**	**22.475.012.099**	**22.475.012.099**	**-**	**14.653.499.390**	**14.653.499.390**	**-**	**7.821.512.709**	**7.821.512.709**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*5.362.977.817*	*5.362.977.817*	-	*5.362.977.817*	*5.362.977.817*	-	*5.362.977.817*	*5.362.977.817*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*23.309.329.139*	*23.309.329.139*	-	*742.475.040*	*742.475.040*	-	*742.475.040*	*742.475.040*	-	*91.842.000*	*91.842.000*	-	*91.842.000*	*91.842.000*	-	*22.475.012.099*	*22.475.012.099*	-	*14.653.499.390*	*14.653.499.390*	-	*7.821.512.709*	*7.821.512.709*	-
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**22.941.120**	**22.941.120**	**-**	**21.524.960**	**21.524.960**	**-**	**21.524.960**	**21.524.960**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.416.160**	**1.416.160**	**-**	**356.869**	**356.869**	**-**	**1.059.291**	**1.059.291**	**-**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*22.941.120*	*22.941.120*	-	*21.524.960*	*21.524.960*	-	*21.524.960*	*21.524.960*	-	-	-	-	-	-	-	*1.416.160*	*1.416.160*	-	*356.869*	*356.869*	-	*1.059.291*	*1.059.291*	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Dự toán bị hủy	22.941.120	22.941.120	-	21.524.960	21.524.960	-	21.524.960	21.524.960	-	-	-	-	-	-	-	1.416.160	1.416.160	-	356.869	356.869	-	1.059.291	1.059.291	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**92.143.741**	**92.143.741**	**-**	**92.000.000**	**92.000.000**	**-**	**92.000.000**	**92.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**143.741**	**143.741**	**-**	**143.741**	**143.741**	**-**	**-**	**-**	**-**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*92.143.741*	*92.143.741*	-	*92.000.000*	*92.000.000*	-	*92.000.000*	*92.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	*143.741*	*143.741*	-	*143.741*	*143.741*	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	92.143.741	92.143.741	-	92.000.000	92.000.000	-	92.000.000	92.000.000	-	-	-	-			-	143.741	143.741	-	143.741	143.741	-			-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**535.660.920**	**535.660.920**	**-**	**535.660.920**	**535.660.920**	**-**	**535.660.920**	**535.660.920**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	535.660.920	535.660.920	-	535.660.920	535.660.920	-	535.660.920	535.660.920	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**535.660.920**	**535.660.920**	**-**	**535.660.920**	**535.660.920**	**-**	**535.660.920**	**535.660.920**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	535.660.920	535.660.920	-	535.660.920	535.660.920	-	535.660.920	535.660.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**301.480.100**	**301.480.100**	**-**	**301.480.100**	**301.480.100**	**-**	**301.480.100**	**301.480.100**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

STT	Nội dung	Văn phòng Sở																							
		Tổng số			Loại 340						Loại 070						Loại 130								
					Tổng loại			Khoản 341			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	301.480.100	301.480.100	-	301.480.100	301.480.100	-	301.480.100	301.480.100			-	-			-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**234.180.820**	**234.180.820**	**-**	**234.180.820**	**234.180.820**	**-**	**234.180.820**	**234.180.820**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	234.180.820	234.180.820	-	234.180.820	234.180.820	-	234.180.820	234.180.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**-**	**-**	**-**	**-**			**-**	**-**	**-**	**-**			**-**			**-**
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-					-	-			-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: CHI CỤC DS - KHHGĐ TỈNH

959/QĐ-SYT

(Kèm theo Quyết định số , ngày tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

STT	Nội dung	Chi cục DS - KHHGĐ tỉnh																													
		Tổng số			Loại 340						Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 341			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**																														
1	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**																														
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**2.006.300.000**	**2.006.300.000**	**-**	**1.679.500.000**	**1.679.500.000**	**-**	**1.679.500.000**	**1.679.500.000**	**-**	**5.000.000**	**5.000.000**	**-**	**5.000.000**	**5.000.000**	**-**	**321.800.000**	**321.800.000**	**-**	**321.800.000**	**321.800.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*1.578.000.000*	*1.578.000.000*	-	*1.578.000.000*	*1.578.000.000*	-	*1.578.000.000*	*1.578.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*428.300.000*	*428.300.000*	-	*101.500.000*	*101.500.000*	-	*101.500.000*	*101.500.000*	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-	*321.800.000*	*321.800.000*	-	*321.800.000*	*321.800.000*	-			-	-	-	-			-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**2.006.300.000**	**2.006.300.000**	**-**	**1.679.500.000**	**1.679.500.000**	**-**	**1.679.500.000**	**1.679.500.000**	**-**	**5.000.000**	**5.000.000**	**-**	**5.000.000**	**5.000.000**	**-**	**321.800.000**	**321.800.000**	**-**	**321.800.000**	**321.800.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*1.578.000.000*	*1.578.000.000*	-	*1.578.000.000*	*1.578.000.000*	-	*1.578.000.000*	*1.578.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*428.300.000*	*428.300.000*	-	*101.500.000*	*101.500.000*	-	*101.500.000*	*101.500.000*	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-	*321.800.000*	*321.800.000*	-	*321.800.000*	*321.800.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**2.006.290.000**	**2.006.290.000**	**-**	**1.679.490.000**	**1.679.490.000**	**-**	**1.679.490.000**	**1.679.490.000**	**-**	**5.000.000**	**5.000.000**	**-**	**5.000.000**	**5.000.000**	**-**	**321.800.000**	**321.800.000**	**-**	**321.800.000**	**321.800.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*1.578.000.000*	*1.578.000.000*	-	*1.578.000.000*	*1.578.000.000*	-	*1.578.000.000*	*1.578.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*428.290.000*	*428.290.000*	-	*101.490.000*	*101.490.000*	-	*101.490.000*	*101.490.000*	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-	*321.800.000*	*321.800.000*	-	*321.800.000*	*321.800.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**2.006.290.000**	**2.006.290.000**	**-**	**1.679.490.000**	**1.679.490.000**	**-**	**1.679.490.000**	**1.679.490.000**	**-**	**5.000.000**	**5.000.000**	**-**	**5.000.000**	**5.000.000**	**-**	**321.800.000**	**321.800.000**	**-**	**321.800.000**	**321.800.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*1.578.000.000*	*1.578.000.000*	-	*1.578.000.000*	*1.578.000.000*	-	*1.578.000.000*	*1.578.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*428.290.000*	*428.290.000*	-	*101.490.000*	*101.490.000*	-	*101.490.000*	*101.490.000*	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-	*321.800.000*	*321.800.000*	-	*321.800.000*	*321.800.000*	-			-	-	-	-			-
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**10.000**	**10.000**	**-**	**10.000**	**10.000**	**-**	**10.000**	**10.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*10.000*	*10.000*	-	*10.000*	*10.000*	-	*10.000*	*10.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Chi cục DS - KHHGĐ tỉnh																													
		Tổng số			Loại 340						Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 341			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-					-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM TỈNH

959/QĐ-SYT *(Kèm theo Quyết định số , ngày tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông)*

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

STT	Nội dung	Chi cục ATVSTP tỉnh																													
		Tổng số			Loại 340						Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 341			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**																														
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**																														
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**2.313.500.000**	**2.313.500.000**	**-**	**1.728.500.000**	**1.728.500.000**	**-**	**1.728.500.000**	**1.728.500.000**	**-**	**5.000.000**	**5.000.000**	**-**	**5.000.000**	**5.000.000**	**-**	**580.000.000**	**580.000.000**	**-**	**580.000.000**	**580.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*1.523.000.000*	*1.523.000.000*	-	*1.523.000.000*	*1.523.000.000*	-	*1.523.000.000*	*1.523.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*790.500.000*	*790.500.000*	-	*205.500.000*	*205.500.000*	-	*205.500.000*	*205.500.000*	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-	*580.000.000*	*580.000.000*	-	*580.000.000*	*580.000.000*	-			-	-	-	-			-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**2.313.500.000**	**2.313.500.000**	**-**	**1.728.500.000**	**1.728.500.000**	**-**	**1.728.500.000**	**1.728.500.000**	**-**	**5.000.000**	**5.000.000**	**-**	**5.000.000**	**5.000.000**	**-**	**580.000.000**	**580.000.000**	**-**	**580.000.000**	**580.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*1.523.000.000*	*1.523.000.000*	-	*1.523.000.000*	*1.523.000.000*	-	*1.523.000.000*	*1.523.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*790.500.000*	*790.500.000*	-	*205.500.000*	*205.500.000*	-	*205.500.000*	*205.500.000*	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-	*580.000.000*	*580.000.000*	-	*580.000.000*	*580.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**2.313.500.000**	**2.313.500.000**	**-**	**1.728.500.000**	**1.728.500.000**	**-**	**1.728.500.000**	**1.728.500.000**	**-**	**5.000.000**	**5.000.000**	**-**	**5.000.000**	**5.000.000**	**-**	**580.000.000**	**580.000.000**	**-**	**580.000.000**	**580.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*1.523.000.000*	*1.523.000.000*	-	*1.523.000.000*	*1.523.000.000*	-	*1.523.000.000*	*1.523.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*790.500.000*	*790.500.000*	-	*205.500.000*	*205.500.000*	-	*205.500.000*	*205.500.000*	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-	*580.000.000*	*580.000.000*	-	*580.000.000*	*580.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**2.313.500.000**	**2.313.500.000**	**-**	**1.728.500.000**	**1.728.500.000**	**-**	**1.728.500.000**	**1.728.500.000**	**-**	**5.000.000**	**5.000.000**	**-**	**5.000.000**	**5.000.000**	**-**	**580.000.000**	**580.000.000**	**-**	**580.000.000**	**580.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*1.523.000.000*	*1.523.000.000*	-	*1.523.000.000*	*1.523.000.000*	-	*1.523.000.000*	*1.523.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*790.500.000*	*790.500.000*	-	*205.500.000*	*205.500.000*	-	*205.500.000*	*205.500.000*	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-	*580.000.000*	*580.000.000*	-	*580.000.000*	*580.000.000*	-			-	-	-	-			-
6	**Kinh phí giảm trong năm**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**24.890.000**	**24.890.000**	**-**	**24.890.000**	**24.890.000**	**-**	**24.890.000**	**24.890.000**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	24.890.000	24.890.000	-	24.890.000	24.890.000	-	24.890.000	24.890.000	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**24.890.000**	**24.890.000**	**-**	**24.890.000**	**24.890.000**	**-**	**24.890.000**	**24.890.000**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	24.890.000	24.890.000	-	24.890.000	24.890.000	-	24.890.000	24.890.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**13.733.080**	**13.733.080**	**-**	**13.733.080**	**13.733.080**	**-**	**13.733.080**	**13.733.080**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.733.080	13.733.080	-	13.733.080	13.733.080	-	13.733.080	13.733.080			-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**11.156.920**	**11.156.920**	**-**	**11.156.920**	**11.156.920**	**-**	**11.156.920**	**11.156.920**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	11.156.920	11.156.920	-	11.156.920	11.156.920	-	11.156.920	11.156.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-

STT	Nội dung	Chi cục ATVSTP tỉnh																													
		Tổng số			Loại 340						Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 341			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-					-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

959/QĐ-SYT

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH
(Kèm theo Quyết định số , ngày tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đăk Nông)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

STT	Nội dung	Tổng số			Bệnh viện đa khoa tỉnh																										
					Loại 340						Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 341			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**																														
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**																														
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-	-		-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-	-		-	-	-	-			-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-	-		-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-	-		-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**28.673.723.000**	**28.673.723.000**	**-**	**9.000.000**	**9.000.000**	**-**	**9.000.000**	**9.000.000**	**-**	**249.000.000**	**249.000.000**	**-**	**249.000.000**	**249.000.000**	**-**	**28.376.726.000**	**28.376.726.000**	**-**	**11.779.000.000**	**11.779.000.000**	**-**	**16.597.726.000**	**16.597.726.000**	**-**	**38.997.000**	**38.997.000**	**-**	**38.997.000**	**38.997.000**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*14.732.000.000*	*14.732.000.000*	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	*14.732.000.000*	*14.732.000.000*	-			-	*14.732.000.000*	*14.732.000.000*	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*13.941.723.000*	*13.941.723.000*	-	*9.000.000*	*9.000.000*	-	*9.000.000*	*9.000.000*	-	*249.000.000*	*249.000.000*	-	*249.000.000*	*249.000.000*	-	*13.644.726.000*	*13.644.726.000*	-	*11.779.000.000*	*11.779.000.000*	-	*1.865.726.000*	*1.865.726.000*	-	*38.997.000*	*38.997.000*	-	*38.997.000*	*38.997.000*	-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**28.673.723.000**	**28.673.723.000**	**-**	**9.000.000**	**9.000.000**	**-**	**9.000.000**	**9.000.000**	**-**	**249.000.000**	**249.000.000**	**-**	**249.000.000**	**249.000.000**	**-**	**28.376.726.000**	**28.376.726.000**	**-**	**11.779.000.000**	**11.779.000.000**	**-**	**16.597.726.000**	**16.597.726.000**	**-**	**38.997.000**	**38.997.000**	**-**	**38.997.000**	**38.997.000**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*14.732.000.000*	*14.732.000.000*	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	*14.732.000.000*	*14.732.000.000*	-	-	-	-	*14.732.000.000*	*14.732.000.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*13.941.723.000*	*13.941.723.000*	-	*9.000.000*	*9.000.000*	-	*9.000.000*	*9.000.000*	-	*249.000.000*	*249.000.000*	-	*249.000.000*	*249.000.000*	-	*13.644.726.000*	*13.644.726.000*	-	*11.779.000.000*	*11.779.000.000*	-	*1.865.726.000*	*1.865.726.000*	-	*38.997.000*	*38.997.000*	-	*38.997.000*	*38.997.000*	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**28.665.331.767**	**28.665.331.767**	**-**	**8.960.000**	**8.960.000**	**-**	**8.960.000**	**8.960.000**	**-**	**249.000.000**	**249.000.000**	**-**	**249.000.000**	**249.000.000**	**-**	**28.368.374.767**	**28.368.374.767**	**-**	**11.771.374.767**	**11.771.374.767**	**-**	**16.597.000.000**	**16.597.000.000**	**-**	**38.997.000**	**38.997.000**	**-**	**38.997.000**	**38.997.000**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*14.732.000.000*	*14.732.000.000*	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	*14.732.000.000*	*14.732.000.000*	-			-	*14.732.000.000*	*14.732.000.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*13.933.331.767*	*13.933.331.767*	-	*8.960.000*	*8.960.000*	-	*8.960.000*	*8.960.000*	-	*249.000.000*	*249.000.000*	-	*249.000.000*	*249.000.000*	-	*13.636.374.767*	*13.636.374.767*	-	*11.771.374.767*	*11.771.374.767*	-	*1.865.000.000*	*1.865.000.000*	-	*38.997.000*	*38.997.000*	-	*38.997.000*	*38.997.000*	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**28.665.331.767**	**28.665.331.767**	**-**	**8.960.000**	**8.960.000**	**-**	**8.960.000**	**8.960.000**	**-**	**249.000.000**	**249.000.000**	**-**	**249.000.000**	**249.000.000**	**-**	**28.368.374.767**	**28.368.374.767**	**-**	**11.771.374.767**	**11.771.374.767**	**-**	**16.597.000.000**	**16.597.000.000**	**-**	**38.997.000**	**38.997.000**	**-**	**38.997.000**	**38.997.000**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*14.732.000.000*	*14.732.000.000*	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	*14.732.000.000*	*14.732.000.000*	-			-	*14.732.000.000*	*14.732.000.000*	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*13.933.331.767*	*13.933.331.767*	-	*8.960.000*	*8.960.000*	-	*8.960.000*	*8.960.000*	-	*249.000.000*	*249.000.000*	-	*249.000.000*	*249.000.000*	-	*13.636.374.767*	*13.636.374.767*	-	*11.771.374.767*	*11.771.374.767*	-	*1.865.000.000*	*1.865.000.000*	-	*38.997.000*	*38.997.000*	-	*38.997.000*	*38.997.000*	-
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**766.000**	**766.000**	**-**	**40.000**	**40.000**	**-**	**40.000**	**40.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**726.000**	**726.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**726.000**	**726.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-	-		-	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-	-		-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*766.000*	*766.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	*40.000*	*40.000*	-	-	-	-	-	-	-	*726.000*	*726.000*	-	-	-	-	*726.000*	*726.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-	-		-	-	-	-			-
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-	-		-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	766.000	766.000	-	40.000	40.000	-	40.000	40.000	-	-	-	-	-	-	-	726.000	726.000	-	-	-	-	726.000	726.000	-	-	-	-	-	-	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**7.625.233**	**7.625.233**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.625.233**	**7.625.233**	**-**	**7.625.233**	**7.625.233**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-	-		-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-	-		-	-	-	-			-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*7.625.233*	*7.625.233*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*7.625.233*	*7.625.233*	-	*7.625.233*	*7.625.233*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-	-		-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7.625.233	7.625.233	-	-	-	-			-	-	-	-			-	7.625.233	7.625.233	-	7.625.233	7.625.233	-			-	-	-	-			-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-				-	-				-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**95.422.760.414**	**95.422.760.414**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**95.422.760.414**	**95.422.760.414**	**-**	**-**	**-**	**-**	**95.422.760.414**	**95.422.760.414**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	95.422.760.414	95.422.760.414	-	-	-	-			-	-	-	-			-	95.422.760.414	95.422.760.414	-			-	95.422.760.414	95.422.760.414	-	-	-	-			-

STT	Nội dung	Bệnh viện đa khoa tỉnh																													
		Tổng số			Loại 340						Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 341			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**95.422.760.414**	**95.422.760.414**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**95.422.760.414**	**95.422.760.414**	**-**	**-**	**-**	**-**	**95.422.760.414**	**95.422.760.414**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	95.422.760.414	95.422.760.414	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95.422.760.414	95.422.760.414	-	-	-	-	95.422.760.414	95.422.760.414	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**93.515.377.464**	**93.515.377.464**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**93.515.377.464**	**93.515.377.464**	**-**	**-**	**-**	**-**	**93.515.377.464**	**93.515.377.464**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	93.515.377.464	93.515.377.464	-	-	-	-					-	-			-	93.515.377.464	93.515.377.464	-			-	93.515.377.464	93.515.377.464	-	-	-	-			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**1.907.382.950**	**1.907.382.950**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.907.382.950**	**1.907.382.950**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.907.382.950**	**1.907.382.950**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	1.907.382.950	1.907.382.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.907.382.950	1.907.382.950	-	-	-	-	1.907.382.950	1.907.382.950	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Trung tâm Giám định Y khoa																							
		Tổng số			Loại 340						Loại 070						Loại 130								
					Tổng loại			Khoản 341			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**																								
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**																								
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**1.688.050.000**	**1.688.050.000**	-	-	-	-	-	-	-	**27.050.000**	**27.050.000**	-	**27.050.000**	**27.050.000**	-	**1.661.000.000**	**1.661.000.000**	-	-	-	-	**1.661.000.000**	**1.661.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*1.661.000.000*	*1.661.000.000*	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	*1.661.000.000*	*1.661.000.000*	-			-	*1.661.000.000*	*1.661.000.000*	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*27.050.000*	*27.050.000*	-	-	-	-			-	*27.050.000*	*27.050.000*	-	*27.050.000*	*27.050.000*	-	-	-	-			-			-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**1.688.050.000**	**1.688.050.000**	-	-	-	-	-	-	-	**27.050.000**	**27.050.000**	-	**27.050.000**	**27.050.000**	-	**1.661.000.000**	**1.661.000.000**	-	-	-	-	**1.661.000.000**	**1.661.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*1.661.000.000*	*1.661.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1.661.000.000*	*1.661.000.000*	-	-	-	-	*1.661.000.000*	*1.661.000.000*	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*27.050.000*	*27.050.000*	-	-	-	-	-	-	-	*27.050.000*	*27.050.000*	-	*27.050.000*	*27.050.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**1.688.050.000**	**1.688.050.000**	-	-	-	-	-	-	-	**27.050.000**	**27.050.000**	-	**27.050.000**	**27.050.000**	-	**1.661.000.000**	**1.661.000.000**	-	-	-	-	**1.661.000.000**	**1.661.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*1.661.000.000*	*1.661.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1.661.000.000*	*1.661.000.000*	-	-	-	-	*1.661.000.000*	*1.661.000.000*	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*27.050.000*	*27.050.000*	-	-	-	-	-	-	-	*27.050.000*	*27.050.000*	-	*27.050.000*	*27.050.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**1.688.050.000**	**1.688.050.000**	-	-	-	-	-	-	-	**27.050.000**	**27.050.000**	-	**27.050.000**	**27.050.000**	-	**1.661.000.000**	**1.661.000.000**	-	-	-	-	**1.661.000.000**	**1.661.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*1.661.000.000*	*1.661.000.000*	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	*1.661.000.000*	*1.661.000.000*	-			-	*1.661.000.000*	*1.661.000.000*	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*27.050.000*	*27.050.000*	-	-	-	-			-	*27.050.000*	*27.050.000*	-	*27.050.000*	*27.050.000*	-	-	-	-			-			-
6	**Kinh phí giảm trong năm**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**254.299.200**	**254.299.200**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**254.299.200**	**254.299.200**	-	-	-	-	**254.299.200**	**254.299.200**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	254.299.200	254.299.200	-	-	-	-			-	-	-	-			-	254.299.200	254.299.200	-			-	254.299.200	254.299.200	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**254.299.200**	**254.299.200**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**254.299.200**	**254.299.200**	-	-	-	-	**254.299.200**	**254.299.200**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	254.299.200	254.299.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	254.299.200	254.299.200	-	-	-	-	254.299.200	254.299.200	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**183.951.319**	**183.951.319**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**183.951.319**	**183.951.319**	-	-	-	-	**183.951.319**	**183.951.319**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	183.951.319	183.951.319	-	-	-	-					-	-			-	183.951.319	183.951.319	-			-	183.951.319	183.951.319	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**70.347.881**	**70.347.881**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**70.347.881**	**70.347.881**	-	-	-	-	**70.347.881**	**70.347.881**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	70.347.881	70.347.881	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.347.881	70.347.881	-	-	-	-	70.347.881	70.347.881	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
TRUNG TÂM PHÁP Y TỈNH

959/QĐ-SYT

(Kèm theo Quyết định số ngày tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đăk Nông)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Trung tâm Pháp y tỉnh

STT	Nội dung	Tổng số			Loại 341						Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 341			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**																														
1	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**																														
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**1.726.000.000**	**1.726.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	**8.000.000**	**8.000.000**	-	**8.000.000**	**8.000.000**	-	**1.718.000.000**	**1.718.000.000**	-	-	-	-	**1.718.000.000**	**1.718.000.000**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*1.718.000.000*	*1.718.000.000*	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	*1.718.000.000*	*1.718.000.000*	-			-	*1.718.000.000*	*1.718.000.000*	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*8.000.000*	*8.000.000*	-	-	-	-			-	*8.000.000*	*8.000.000*	-	*8.000.000*	*8.000.000*	-	-	-	-						-	-	-	-			-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**1.726.000.000**	**1.726.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	**8.000.000**	**8.000.000**	-	**8.000.000**	**8.000.000**	-	**1.718.000.000**	**1.718.000.000**	-	-	-	-	**1.718.000.000**	**1.718.000.000**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*1.718.000.000*	*1.718.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1.718.000.000*	*1.718.000.000*	-	-	-	-	*1.718.000.000*	*1.718.000.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*8.000.000*	*8.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	*8.000.000*	*8.000.000*	-	*8.000.000*	*8.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**1.725.800.000**	**1.725.800.000**	-	-	-	-	-	-	-	**7.800.000**	**7.800.000**	-	**7.800.000**	**7.800.000**	-	**1.718.000.000**	**1.718.000.000**	-	-	-	-	**1.718.000.000**	**1.718.000.000**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*1.718.000.000*	*1.718.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1.718.000.000*	*1.718.000.000*	-	-	-	-	*1.718.000.000*	*1.718.000.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*7.800.000*	*7.800.000*	-	-	-	-	-	-	-	*7.800.000*	*7.800.000*	-	*7.800.000*	*7.800.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**1.725.800.000**	**1.725.800.000**	-	-	-	-	-	-	-	**7.800.000**	**7.800.000**	-	**7.800.000**	**7.800.000**	-	**1.718.000.000**	**1.718.000.000**	-	-	-	-	**1.718.000.000**	**1.718.000.000**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*1.718.000.000*	*1.718.000.000*	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	*1.718.000.000*	*1.718.000.000*	-			-	*1.718.000.000*	*1.718.000.000*	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*7.800.000*	*7.800.000*	-	-	-	-			-	*7.800.000*	*7.800.000*	-	*7.800.000*	*7.800.000*	-	-	-	-						-	-	-	-			-
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**200.000**	**200.000**	-	-	-	-	-	-	-	**200.000**	**200.000**	-	**200.000**	**200.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*200.000*	*200.000*	-	-	-	-	-	-	-	*200.000*	*200.000*	-	*200.000*	*200.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	200.000	200.000	-	-	-	-	-	-	-	200.000	200.000	-	200.000	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**389.060.000**	**389.060.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**389.060.000**	**389.060.000**	-	-	-	-	**389.060.000**	**389.060.000**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	389.060.000	389.060.000	-	-	-	-			-	-	-	-			-	389.060.000	389.060.000	-			-	389.060.000	389.060.000	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**389.060.000**	**389.060.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**389.060.000**	**389.060.000**	-	-	-	-	**389.060.000**	**389.060.000**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	389.060.000	389.060.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	389.060.000	389.060.000	-	-	-	-	389.060.000	389.060.000	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Trung tâm Pháp y tỉnh																													
		Tổng số			Loại 340						Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 341			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**364.533.198**	**364.533.198**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**364.533.198**	**364.533.198**	**-**	**-**	**-**	**-**	**364.533.198**	**364.533.198**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	364.533.198	364.533.198	-	-	-	-					-	-				364.533.198	364.533.198	-			-		364.533.198	364.533.198	-	-	-	-			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**24.526.802**	**24.526.802**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**24.526.802**	**24.526.802**	**-**	**-**	**-**	**-**	**24.526.802**	**24.526.802**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	24.526.802	24.526.802	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.526.802	24.526.802	-	-	-	-	24.526.802	24.526.802	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
CỦA TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH
959/QĐ-SYT
(Kèm theo Quyết định số 959/QĐ-SYT ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

STT	Nội dung	Trung tâm kiểm soát bệnh tính																														
		Tổng số			Loại 340						Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 341			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**																															
1	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**																															
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**28.940.645.000**	**28.940.645.000**	-	-	-	-	-	-	-	**127.000.000**	**127.000.000**	-	**127.000.000**	**127.000.000**	-	**28.813.645.000**	**28.813.645.000**	-	**28.813.645.000**	**28.813.645.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*17.152.000.000*	*17.152.000.000*	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	*17.152.000.000*	*17.152.000.000*	-	*17.152.000.000*	*17.152.000.000*	-			-	-	-	-			-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*11.788.645.000*	*11.788.645.000*	-	-	-	-			-	*127.000.000*	*127.000.000*	-	*127.000.000*	*127.000.000*	-	*11.661.645.000*	*11.661.645.000*	-	*11.661.645.000*	*11.661.645.000*	-			-	-	-	-			-	-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**28.940.645.000**	**28.940.645.000**	-	-	-	-	-	-	-	**127.000.000**	**127.000.000**	-	**127.000.000**	**127.000.000**	-	**28.813.645.000**	**28.813.645.000**	-	**28.813.645.000**	**28.813.645.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*17.152.000.000*	*17.152.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*17.152.000.000*	*17.152.000.000*	-	*17.152.000.000*	*17.152.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*11.788.645.000*	*11.788.645.000*	-	-	-	-	-	-	-	*127.000.000*	*127.000.000*	-	*127.000.000*	*127.000.000*	-	*11.661.645.000*	*11.661.645.000*	-	*11.661.645.000*	*11.661.645.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**28.937.161.264**	**28.937.161.264**	-	-	-	-	-	-	-	**126.400.000**	**126.400.000**	-	**126.400.000**	**126.400.000**	-	**28.810.761.264**	**28.810.761.264**	-	**28.810.761.264**	**28.810.761.264**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*17.152.000.000*	*17.152.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*17.152.000.000*	*17.152.000.000*	-	*17.152.000.000*	*17.152.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*11.785.161.264*	*11.785.161.264*	-	-	-	-	-	-	-	*126.400.000*	*126.400.000*	-	*126.400.000*	*126.400.000*	-	*11.658.761.264*	*11.658.761.264*	-	*11.658.761.264*	*11.658.761.264*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**28.937.161.264**	**28.937.161.264**	-	-	-	-	-	-	-	**126.400.000**	**126.400.000**	-	**126.400.000**	**126.400.000**	-	**28.810.761.264**	**28.810.761.264**	-	**28.810.761.264**	**28.810.761.264**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*17.152.000.000*	*17.152.000.000*	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	*17.152.000.000*	*17.152.000.000*	-	*17.152.000.000*	*17.152.000.000*	-			-	-	-	-			-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*11.785.161.264*	*11.785.161.264*	-	-	-	-			-	*126.400.000*	*126.400.000*	-	*126.400.000*	*126.400.000*	-	*11.658.761.264*	*11.658.761.264*	-	*11.658.761.264*	*11.658.761.264*	-			-	-	-	-			-	-
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**3.483.736**	**3.483.736**	-	-	-	-	-	-	-	**600.000**	**600.000**	-	**600.000**	**600.000**	-	**2.883.736**	**2.883.736**	-	**2.883.736**	**2.883.736**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*3.483.736*	*3.483.736*	-	-	-	-	-	-	-	*600.000*	*600.000*	-	*600.000*	*600.000*	-	*2.883.736*	*2.883.736*	-	*2.883.736*	*2.883.736*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
	- Dự toán bị hủy	*3.483.736*	*3.483.736*	-	-	-	-	-	-	-	*600.000*	*600.000*	-	*600.000*	*600.000*	-	*2.883.736*	*2.883.736*	-	*2.883.736*	*2.883.736*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
B	**NGUỒN PHÍ DƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**993.210.536**	**993.210.536**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**993.210.536**	**993.210.536**	-	**993.210.536**	**993.210.536**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	993.210.536	993.210.536	-	-	-	-			-	-	-	-			-	993.210.536	993.210.536	-	993.210.536	993.210.536	-			-	-	-	-			-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**993.210.536**	**993.210.536**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**993.210.536**	**993.210.536**	-	**993.210.536**	**993.210.536**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	993.210.536	993.210.536	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	993.210.536	993.210.536	-	993.210.536	993.210.536	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**785.536.521**	**785.536.521**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**785.536.521**	**785.536.521**	-	**785.536.521**	**785.536.521**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	785.536.521	785.536.521	-	-	-	-			-	-	-	-			-	785.536.521	785.536.521	-	785.536.521	785.536.521	-			-	-	-	-			-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-	-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**207.674.015**	**207.674.015**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**207.674.015**	**207.674.015**	-	**207.674.015**	**207.674.015**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	207.674.015	207.674.015	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	207.674.015	207.674.015	-	207.674.015	207.674.015	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Mẫu số 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ TRUNG TÂM THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
(Kèm theo Quyết định số 959/QĐ-SYT, ngày tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đăk Nông)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

STT	Nội dung	Trung tâm Y tế TP Gia Nghĩa																	
		Tổng số			Loại 070						Loại 130								
					Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	-	-																
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	-	-																
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**15.736.700.000**	**15.736.700.000**	**-**	**10.000.000**	**10.000.000**	**-**	**10.000.000**	**10.000.000**	**-**	**15.726.700.000**	**15.726.700.000**	**-**	**8.656.700.000**	**8.656.700.000**	**-**	**7.070.000.000**	**7.070.000.000**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*4.470.000.000*	*4.470.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	*4.470.000.000*	*4.470.000.000*	-	*4.470.000.000*	*4.470.000.000*	-		-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*11.266.700.000*	*11.266.700.000*	-	*10.000.000*	*10.000.000*	-	*10.000.000*	*10.000.000*	-	*11.256.700.000*	*11.256.700.000*	-	*4.186.700.000*	*4.186.700.000*	-	*7.070.000.000*	*7.070.000.000*	-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**15.736.700.000**	**15.736.700.000**	**-**	**10.000.000**	**10.000.000**	**-**	**10.000.000**	**10.000.000**	**-**	**15.726.700.000**	**15.726.700.000**	**-**	**8.656.700.000**	**8.656.700.000**	**-**	**7.070.000.000**	**7.070.000.000**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*4.470.000.000*	*4.470.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	*4.470.000.000*	*4.470.000.000*	-	*4.470.000.000*	*4.470.000.000*	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*11.266.700.000*	*11.266.700.000*	-	*10.000.000*	*10.000.000*	-	*10.000.000*	*10.000.000*	-	*11.256.700.000*	*11.256.700.000*	-	*4.186.700.000*	*4.186.700.000*	-	*7.070.000.000*	*7.070.000.000*	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**15.736.700.000**	**15.736.700.000**	**-**	**10.000.000**	**10.000.000**	**-**	**10.000.000**	**10.000.000**	**-**	**15.726.700.000**	**15.726.700.000**	**-**	**8.656.700.000**	**8.656.700.000**	**-**	**7.070.000.000**	**7.070.000.000**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*4.470.000.000*	*4.470.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	*4.470.000.000*	*4.470.000.000*	-	*4.470.000.000*	*4.470.000.000*	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*11.266.700.000*	*11.266.700.000*	-	*10.000.000*	*10.000.000*	-	*10.000.000*	*10.000.000*	-	*11.256.700.000*	*11.256.700.000*	-	*4.186.700.000*	*4.186.700.000*	-	*7.070.000.000*	*7.070.000.000*	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**15.736.700.000**	**15.736.700.000**	**-**	**10.000.000**	**10.000.000**	**-**	**10.000.000**	**10.000.000**	**-**	**15.726.700.000**	**15.726.700.000**	**-**	**8.656.700.000**	**8.656.700.000**	**-**	**7.070.000.000**	**7.070.000.000**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*4.470.000.000*	*4.470.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	*4.470.000.000*	*4.470.000.000*	-	*4.470.000.000*	*4.470.000.000*	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*11.266.700.000*	*11.266.700.000*	-	*10.000.000*	*10.000.000*	-	*10.000.000*	*10.000.000*	-	*11.256.700.000*	*11.256.700.000*	-	*4.186.700.000*	*4.186.700.000*	-	*7.070.000.000*	*7.070.000.000*	-
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-

STT	Nội dung	Trung tâm Y tế TP Gia Nghĩa																	
		Tổng số			Loại 070						Loại 130								
					Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-		-	-			-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-		-	-			-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-

STT	Nội dung	Trung tâm Y tế TP Gia Nghĩa																	
		Tổng số			Loại 070						Loại 130								
					Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**78.959.988**	**78.959.988**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**78.959.988**	**78.959.988**	**-**	**78.959.988**	**78.959.988**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	78.959.988	78.959.988	-	-	-	-			-	78.959.988	78.959.988	-	*78.959.988*	*78.959.988*	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**78.959.988**	**78.959.988**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**78.959.988**	**78.959.988**	**-**	**78.959.988**	**78.959.988**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	78.959.988	78.959.988	-	-	-	-	-	-	-	78.959.988	78.959.988	-	78.959.988	78.959.988	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**19.845.000**	**19.845.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**19.845.000**	**19.845.000**	**-**	**19.845.000**	**19.845.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	19.845.000	19.845.000	-		-	-			-	19.845.000	19.845.000	-	*19.845.000*	*19.845.000*	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**59.114.988**	**59.114.988**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**59.114.988**	**59.114.988**	**-**	**59.114.988**	**59.114.988**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	59.114.988	59.114.988	-	-	-	-	-	-	-	59.114.988	59.114.988	-	59.114.988	59.114.988	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Mẫu số 1c ban hành kèm theo Thông tư số

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐĂK SONG
(Kèm theo Quyết định số 959/QĐ-SYT ngày tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đăk Nông)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH K

STT	Nội dung	Trung tâm Y tế huyện Đăk Song																							
		Tổng số			Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**																								
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**																								
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**24.355.389.000**	**24.355.389.000**	**-**	**63.000.000**	**63.000.000**	**-**	**63.000.000**	**63.000.000**	**-**	**24.142.389.000**	**24.142.389.000**	**-**	**5.884.800.000**	**5.884.800.000**	**-**	**18.257.589.000**	**18.257.589.000**	**-**	**150.000.000**	**150.000.000**	**-**	**150.000.000**	**150.000.000**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*8.911.000.000*	*8.911.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	*8.911.000.000*	*8.911.000.000*	-			-	*8.911.000.000*	*8.911.000.000*	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*15.444.389.000*	*15.444.389.000*	-	*63.000.000*	*63.000.000*	-	*63.000.000*	*63.000.000*	-	*15.231.389.000*	*15.231.389.000*	-	*5.884.800.000*	*5.884.800.000*	-	*9.346.589.000*	*9.346.589.000*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**24.355.389.000**	**24.355.389.000**	**-**	**63.000.000**	**63.000.000**	**-**	**63.000.000**	**63.000.000**	**-**	**24.142.389.000**	**24.142.389.000**	**-**	**5.884.800.000**	**5.884.800.000**	**-**	**18.257.589.000**	**18.257.589.000**	**-**	**150.000.000**	**150.000.000**	**-**	**150.000.000**	**150.000.000**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*8.911.000.000*	*8.911.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	*8.911.000.000*	*8.911.000.000*	-	-	-	-	*8.911.000.000*	*8.911.000.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*15.444.389.000*	*15.444.389.000*	-	*63.000.000*	*63.000.000*	-	*63.000.000*	*63.000.000*	-	*15.231.389.000*	*15.231.389.000*	-	*5.884.800.000*	*5.884.800.000*	-	*9.346.589.000*	*9.346.589.000*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**24.306.687.283**	**24.306.687.283**	**-**	**42.900.000**	**42.900.000**	**-**	**42.900.000**	**42.900.000**	**-**	**24.113.787.624**	**24.113.787.624**	**-**	**5.884.490.624**	**5.884.490.624**	**-**	**18.229.297.000**	**18.229.297.000**	**-**	**149.999.659**	**149.999.659**	**-**	**149.999.659**	**149.999.659**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*8.911.000.000*	*8.911.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	*8.911.000.000*	*8.911.000.000*	-	-	-	-	*8.911.000.000*	*8.911.000.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*15.395.687.283*	*15.395.687.283*	-	*42.900.000*	*42.900.000*	-	*42.900.000*	*42.900.000*	-	*15.202.787.624*	*15.202.787.624*	-	*5.884.490.624*	*5.884.490.624*	-	*9.318.297.000*	*9.318.297.000*	-	*149.999.659*	*149.999.659*	-	*149.999.659*	*149.999.659*	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**24.306.687.283**	**24.306.687.283**	**-**	**42.900.000**	**42.900.000**	**-**	**42.900.000**	**42.900.000**	**-**	**24.113.787.624**	**24.113.787.624**	**-**	**5.884.490.624**	**5.884.490.624**	**-**	**18.229.297.000**	**18.229.297.000**	**-**	**149.999.659**	**149.999.659**	**-**	**149.999.659**	**149.999.659**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*8.911.000.000*	*8.911.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	*8.911.000.000*	*8.911.000.000*	-			-	*8.911.000.000*	*8.911.000.000*	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*15.395.687.283*	*15.395.687.283*	-	*42.900.000*	*42.900.000*	-	*42.900.000*	*42.900.000*	-	*15.202.787.624*	*15.202.787.624*	-	*5.884.490.624*	*5.884.490.624*	-	*9.318.297.000*	*9.318.297.000*	-	*149.999.659*	*149.999.659*	-	*149.999.659*	*149.999.659*	-
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**48.392.841**	**48.392.841**	**-**	**20.100.000**	**20.100.000**	**-**	**20.100.000**	**20.100.000**	**-**	**28.292.500**	**28.292.500**	**-**	**500**	**500**	**-**	**28.292.000**	**28.292.000**	**-**	**341**	**341**	**-**	**341**	**341**	**-**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*48.392.841*	*48.392.841*	-	*20.100.000*	*20.100.000*	-	*20.100.000*	*20.100.000*	-	*28.292.500*	*28.292.500*	-	*500*	*500*	-	*28.292.000*	*28.292.000*	-	*341*	*341*	-	*341*	*341*	-

STT	Nội dung	Trung tâm Y tế huyện Đăk Song																							
		Tổng số			Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	*48.392.841*	*48.392.841*	-	*20.100.000*	*20.100.000*	-	*20.100.000*	*20.100.000*	-	*28.292.500*	*28.292.500*	-	*500*	*500*	-	*28.292.000*	*28.292.000*	-	*341*	*341*	-	*341*	*341*	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**308.876**	**308.876**	-	-	-	-	-	-	-	**308.876**	**308.876**	-	**308.876**	**308.876**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*308.876*	*308.876*	-	-	-	-	-	-	-	*308.876*	*308.876*	-	*308.876*	*308.876*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	308.876	308.876	-	-	-	-			-	308.876	308.876	-	308.876	308.876	-			-	-	-	-			-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-		-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Trung tâm Y tế huyện Đăk Song																							
		Tổng số			Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**23.615.291.609**	**23.615.291.609**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**23.615.291.609**	**23.615.291.609**	**-**	**-**	**-**	**-**	**23.615.291.609**	**23.615.291.609**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	23.615.291.609	23.615.291.609	-	-	-	-			-	23.615.291.609	23.615.291.609	-			-	23.615.291.609	23.615.291.609	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**23.615.291.609**	**23.615.291.609**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**23.615.291.609**	**23.615.291.609**	**-**	**-**	**-**	**-**	**23.615.291.609**	**23.615.291.609**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	23.615.291.609	23.615.291.609	-	-	-	-	-	-	-	23.615.291.609	23.615.291.609	-	-	-	-	23.615.291.609	23.615.291.609	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**20.843.220.984**	**20.843.220.984**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**20.843.220.984**	**20.843.220.984**	**-**	**-**	**-**	**-**	**20.843.220.984**	**20.843.220.984**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	20.843.220.984	20.843.220.984	-		-	-			-	20.843.220.984	20.843.220.984	-			-	20.843.220.984	20.843.220.984	-	-	-	-			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**2.772.070.625**	**2.772.070.625**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.772.070.625**	**2.772.070.625**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.772.070.625**	**2.772.070.625**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	2.772.070.625	2.772.070.625	-	-	-	-	-	-	-	2.772.070.625	2.772.070.625	-	-	-	-	2.772.070.625	2.772.070.625	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Mẫu số 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐĂK MIL

959/QĐ-SYT

(Kèm theo Quyết định số , ngày tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đăk Nông)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH

STT	Nội dung	Trung tâm Y tế huyện Đăk Mil																							
		Tổng số			Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**																								
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**																								
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**41.435.614.000**	**41.435.614.000**	**-**	**123.000.000**	**123.000.000**	**-**	**123.000.000**	**123.000.000**	**-**	**40.691.200.000**	**40.691.200.000**	**-**	**11.711.200.000**	**11.711.200.000**	**-**	**28.980.000.000**	**28.980.000.000**	**-**	**621.414.000**	**621.414.000**	**-**	**621.414.000**	**621.414.000**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*16.073.000.000*	*16.073.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	*16.073.000.000*	*16.073.000.000*	-			-	*16.073.000.000*	*16.073.000.000*	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*25.362.614.000*	*25.362.614.000*	-	*123.000.000*	*123.000.000*	-	*123.000.000*	*123.000.000*	-	*24.618.200.000*	*24.618.200.000*	-	*11.711.200.000*	*11.711.200.000*	-	*12.907.000.000*	*12.907.000.000*	-	*621.414.000*	*621.414.000*	-	*621.414.000*	*621.414.000*	-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**41.435.614.000**	**41.435.614.000**	**-**	**123.000.000**	**123.000.000**	**-**	**123.000.000**	**123.000.000**	**-**	**40.691.200.000**	**40.691.200.000**	**-**	**11.711.200.000**	**11.711.200.000**	**-**	**28.980.000.000**	**28.980.000.000**	**-**	**621.414.000**	**621.414.000**	**-**	**621.414.000**	**621.414.000**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*16.073.000.000*	*16.073.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	*16.073.000.000*	*16.073.000.000*	-	-	-	-	*16.073.000.000*	*16.073.000.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*25.362.614.000*	*25.362.614.000*	-	*123.000.000*	*123.000.000*	-	*123.000.000*	*123.000.000*	-	*24.618.200.000*	*24.618.200.000*	-	*11.711.200.000*	*11.711.200.000*	-	*12.907.000.000*	*12.907.000.000*	-	*621.414.000*	*621.414.000*	-	*621.414.000*	*621.414.000*	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**41.416.259.000**	**41.416.259.000**	**-**	**123.000.000**	**123.000.000**	**-**	**123.000.000**	**123.000.000**	**-**	**40.671.845.000**	**40.671.845.000**	**-**	**11.693.810.000**	**11.693.810.000**	**-**	**28.978.035.000**	**28.978.035.000**	**-**	**621.414.000**	**621.414.000**	**-**	**621.414.000**	**621.414.000**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*16.073.000.000*	*16.073.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	*16.073.000.000*	*16.073.000.000*	-	-	-	-	*16.073.000.000*	*16.073.000.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*25.343.259.000*	*25.343.259.000*	-	*123.000.000*	*123.000.000*	-	*123.000.000*	*123.000.000*	-	*24.598.845.000*	*24.598.845.000*	-	*11.693.810.000*	*11.693.810.000*	-	*12.905.035.000*	*12.905.035.000*	-	*621.414.000*	*621.414.000*	-	*621.414.000*	*621.414.000*	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**41.416.259.000**	**41.416.259.000**	**-**	**123.000.000**	**123.000.000**	**-**	**123.000.000**	**123.000.000**	**-**	**40.671.845.000**	**40.671.845.000**	**-**	**11.693.810.000**	**11.693.810.000**	**-**	**28.978.035.000**	**28.978.035.000**	**-**	**621.414.000**	**621.414.000**	**-**	**621.414.000**	**621.414.000**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*16.073.000.000*	*16.073.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	*16.073.000.000*	*16.073.000.000*	-			-	*16.073.000.000*	*16.073.000.000*	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*25.343.259.000*	*25.343.259.000*	-	*123.000.000*	*123.000.000*	-	*123.000.000*	*123.000.000*	-	*24.598.845.000*	*24.598.845.000*	-	*11.693.810.000*	*11.693.810.000*	-	*12.905.035.000*	*12.905.035.000*	-	*621.414.000*	*621.414.000*	-	*621.414.000*	*621.414.000*	-
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**18.940.299**	**18.940.299**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**18.940.299**	**18.940.299**	**-**	**16.975.299**	**16.975.299**	**-**	**1.965.000**	**1.965.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*18.940.299*	*18.940.299*	-	-	-	-	-	-	-	*18.940.299*	*18.940.299*	-	*16.975.299*	*16.975.299*	-	*1.965.000*	*1.965.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	*18.940.299*	*18.940.299*	-	-	-	-	-	-	-	*18.940.299*	*18.940.299*	-	*16.975.299*	*16.975.299*	-	*1.965.000*	*1.965.000*	-	-	-	-	-	-	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**414.701**	**414.701**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**414.701**	**414.701**	**-**	**414.701**	**414.701**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-

STT	Nội dung	Trung tâm Y tế huyện Đăk Mil																							
		Tổng số			Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*414.701*	*414.701*	-	-	-	-	-	-	-	*414.701*	*414.701*	-	*414.701*	*414.701*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	414.701	414.701	-	-	-	-			-	414.701	414.701	-	414.701	414.701	-			-	-	-	-			-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**-**	**-**	**-**	**-**			**-**			**-**	**-**	**-**	**-**			**-**
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**-**	**-**	**-**	**-**			**-**			**-**	**-**	**-**	**-**			**-**
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**-**	**-**	**-**	**-**			**-**			**-**	**-**	**-**	**-**			**-**
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-		-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**29.814.096.503**	**29.814.096.503**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**29.814.096.503**	**29.814.096.503**	**-**	**-**	**-**	**-**	**29.814.096.503**	**29.814.096.503**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	29.814.096.503	29.814.096.503	-	-	-	-			-	29.814.096.503	29.814.096.503	-			-	29.814.096.503	29.814.096.503	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**29.814.096.503**	**29.814.096.503**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**29.814.096.503**	**29.814.096.503**	**-**	**-**	**-**	**-**	**29.814.096.503**	**29.814.096.503**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

STT	Nội dung	Trung tâm Y tế huyện Đăk Mil																							
		Tổng số			Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	29.814.096.503	29.814.096.503	-	-	-	-	-	-	-	29.814.096.503	29.814.096.503	-	-	-	-	29.814.096.503	29.814.096.503	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**24.913.757.227**	**24.913.757.227**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**24.913.757.227**	**24.913.757.227**	**-**	**-**	**-**	**-**	**24.913.757.227**	**24.913.757.227**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	24.913.757.227	24.913.757.227	-		-	-			-	24.913.757.227	24.913.757.227	-			-	24.913.757.227	24.913.757.227	-	-	-	-			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**4.900.339.276**	**4.900.339.276**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.900.339.276**	**4.900.339.276**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.900.339.276**	**4.900.339.276**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	4.900.339.276	4.900.339.276	-	-	-	-	-	-	-	4.900.339.276	4.900.339.276	-	-	-	-	4.900.339.276	4.900.339.276	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Mẫu số 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
Đơn vị: Sở Y tế huyện Cư Jut
(Kèm theo Quyết định số 959/QĐ-SYT ngày tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

STT	Nội dung	Trung tâm Y tế huyện Cư Jut																													
		Tổng số			Loại 340						Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 341			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**																														
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**																														
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**31.236.398.433**	**31.236.398.433**	-	-	-	-	-	-	-	**84.708.000**	**84.708.000**	-	**84.708.000**	**84.708.000**	-	**31.001.690.433**	**31.001.690.433**	-	**8.956.800.000**	**8.956.800.000**	-	**22.044.890.433**	**22.044.890.433**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*12.050.000.000*	*12.050.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*12.050.000.000*	*12.050.000.000*	-			-	*12.050.000.000*	*12.050.000.000*	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*19.186.398.433*	*19.186.398.433*	-	-	-	-			-	*84.708.000*	*84.708.000*	-	*84.708.000*	*84.708.000*	-	*18.951.690.433*	*18.951.690.433*	-	*8.956.800.000*	*8.956.800.000*	-	*9.994.890.433*	*9.994.890.433*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**31.236.398.433**	**31.236.398.433**	-	-	-	-	-	-	-	**84.708.000**	**84.708.000**	-	**84.708.000**	**84.708.000**	-	**31.001.690.433**	**31.001.690.433**	-	**8.956.800.000**	**8.956.800.000**	-	**22.044.890.433**	**22.044.890.433**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*12.050.000.000*	*12.050.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*12.050.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*19.186.398.433*	*19.186.398.433*	-	-	-	-	-	-	-	*84.708.000*	*84.708.000*	-	*84.708.000*	*84.708.000*	-			-			-	*9.994.890.433*	*9.994.890.433*	-	*150.000.000*		-	*150.000.000*		-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**31.235.585.433**	**31.235.585.433**	-	-	-	-	-	-	-	**84.450.000**	**84.450.000**	-	**84.450.000**	**84.450.000**	-	**31.001.135.433**	**31.001.135.433**	-	**8.956.800.000**	**8.956.800.000**	-	**22.044.335.433**	**22.044.335.433**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*12.050.000.000*	*12.050.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*12.050.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*19.185.585.433*	*19.185.585.433*	-	-	-	-	-	-	-	*84.450.000*	*84.450.000*	-	*84.450.000*	*84.450.000*	-			-		*8.956.800.000*	-	*9.994.335.433*	*9.994.335.433*	-	*150.000.000*		-	*150.000.000*		-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**31.235.585.433**	**31.235.585.433**	-	-	-	-	-	-	-	**84.450.000**	**84.450.000**	-	**84.450.000**	**84.450.000**	-	**31.001.135.433**	**31.001.135.433**	-	**8.956.800.000**	**8.956.800.000**	-	**22.044.335.433**	**22.044.335.433**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*12.050.000.000*	*12.050.000.000*	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	*12.050.000.000*	*12.050.000.000*	-			-	*12.050.000.000*	*12.050.000.000*	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*19.185.585.433*	*19.185.585.433*	-	-	-	-			-	*84.450.000*	*84.450.000*	-	*84.450.000*	*84.450.000*	-	*18.951.135.433*	*18.951.135.433*	-	*8.956.800.000*	*8.956.800.000*	-	*9.994.335.433*	*9.994.335.433*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**813.000**	**813.000**	-	-	-	-	-	-	-	**258.000**	**258.000**	-	**258.000**	**258.000**	-	**555.000**	**555.000**	-	-	-	-	**555.000**	**555.000**	-	-	-	-	-	-	-
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*813.000*	*813.000*	-	-	-	-	-	-	-	*258.000*	*258.000*	-	*258.000*	*258.000*	-	*555.000*	*555.000*	-	-	-	-	*555.000*	*555.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN			-			-						-						-							-	-	-			
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	*813.000*	*813.000*	-	-	-	-	-	-	-	*258.000*	*258.000*	-	*258.000*	*258.000*	-	*555.000*	*555.000*	-	-	-	-	*555.000*	*555.000*	-	-	-	-	-	-	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-		-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ																														
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**22.150.205.642**	**22.150.205.642**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**22.150.205.642**	**22.150.205.642**	-	-	-	-	**22.150.205.642**	**22.150.205.642**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	22.150.205.642	22.150.205.642	-	-	-	-			-	-	-	-			-	22.150.205.642	22.150.205.642	-			-	22.150.205.642	22.150.205.642	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**22.150.205.642**	**22.150.205.642**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**22.150.205.642**	**22.150.205.642**	-	-	-	-	**22.150.205.642**	**22.150.205.642**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	22.150.205.642	22.150.205.642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.150.205.642	22.150.205.642	-	-	-	-	22.150.205.642	22.150.205.642	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**19.207.594.039**	**19.207.594.039**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**19.207.594.039**	**19.207.594.039**	-	-	-	-	**19.207.594.039**	**19.207.594.039**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	19.207.594.039	19.207.594.039	-	-	-	-			-			-			-	19.207.594.039	19.207.594.039	-			-	19.207.594.039	19.207.594.039	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**2.942.611.603**	**2.942.611.603**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.942.611.603**	**2.942.611.603**	-	-	-	-	**2.942.611.603**	**2.942.611.603**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	2.942.611.603	2.942.611.603	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.942.611.603	2.942.611.603	-	-	-	-	2.942.611.603	2.942.611.603	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Mẫu số 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Krông Nô
(Kèm theo Quyết định số 959/QĐ-SYT ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

STT	Nội dung	Trung tâm Y tế huyện Krông Nô																													
		Loại 340									Loại 070						Loại 130									Loại 250					
		Tổng số			Tổng loại			Khoản 341						Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**																														
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**																														
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dở ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dở ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**34.778.611.000**	**34.778.611.000**	-	-	-	-	-	-	-	**137.400.000**	**137.400.000**	-	**137.400.000**	**137.400.000**	-	**34.491.211.000**	**34.491.211.000**	-	**10.007.155.000**	**10.007.155.000**	-	**24.484.056.000**	**24.484.056.000**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*11.795.000.000*	*11.795.000.000*	-	-	-	-			-			-			-	*11.795.000.000*	*11.795.000.000*	-			-	*11.795.000.000*	*11.795.000.000*	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*22.983.611.000*	*22.983.611.000*	-	-	-	-			-	*137.400.000*	*137.400.000*	-	*137.400.000*	*137.400.000*	-	*22.696.211.000*	*22.696.211.000*	-	*10.007.155.000*	*10.007.155.000*	-	*12.689.056.000*	*12.689.056.000*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**34.778.611.000**	**34.778.611.000**	-	-	-	-	-	-	-	**137.400.000**	**137.400.000**	-	**137.400.000**	**137.400.000**	-	**34.491.211.000**	**34.491.211.000**	-	**10.007.155.000**	**10.007.155.000**	-	**24.484.056.000**	**24.484.056.000**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*11.795.000.000*	*11.795.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*11.795.000.000*	*11.795.000.000*	-	-	-	-	*11.795.000.000*	*11.795.000.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*22.983.611.000*	*22.983.611.000*	-	-	-	-	-	-	-	*137.400.000*	*137.400.000*	-	*137.400.000*	*137.400.000*	-	*22.696.211.000*	*22.696.211.000*	-	*10.007.155.000*	*10.007.155.000*	-	*12.689.056.000*	*12.689.056.000*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**34.523.299.705**	**34.523.299.705**	-	-	-	-	-	-	-	**137.400.000**	**137.400.000**	-	**137.400.000**	**137.400.000**	-	**34.235.899.705**	**34.235.899.705**	-	**10.006.418.116**	**10.006.418.116**	-	**24.229.481.589**	**24.229.481.589**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*11.795.000.000*	*11.795.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*11.795.000.000*	*11.795.000.000*	-	-	-	-	*11.795.000.000*	*11.795.000.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*22.728.299.705*	*22.728.299.705*	-	-	-	-	-	-	-	*137.400.000*	*137.400.000*	-	*137.400.000*	*137.400.000*	-	*22.440.899.705*	*22.440.899.705*	-	*10.006.418.116*	*10.006.418.116*	-	*12.434.481.589*	*12.434.481.589*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**34.523.299.705**	**34.523.299.705**	-	-	-	-	-	-	-	**137.400.000**	**137.400.000**	-	**137.400.000**	**137.400.000**	-	**34.235.899.705**	**34.235.899.705**	-	**10.006.418.116**	**10.006.418.116**	-	**24.229.481.589**	**24.229.481.589**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*11.795.000.000*	*11.795.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*11.795.000.000*	*11.795.000.000*	-	-	-	-	*11.795.000.000*	*11.795.000.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*22.728.299.705*	*22.728.299.705*	-	-	-	-	-	-	-	*137.400.000*	*137.400.000*	-	*137.400.000*	*137.400.000*	-	*22.440.899.705*	*22.440.899.705*	-	*10.006.418.116*	*10.006.418.116*	-	*12.434.481.589*	*12.434.481.589*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**255.253.293**	**255.253.293**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**255.253.293**	**255.253.293**	-	**678.882**	**678.882**	-	**254.574.411**	**254.574.411**	-	-	-	-	-	-	-
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*255.253.293*	*255.253.293*	-	-	-	-			-	-	-	-			-	*255.253.293*	*255.253.293*	-	*678.882*	*678.882*	-	*254.574.411*	*254.574.411*	-	-	-	-			-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	*255.253.293*	*255.253.293*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*255.253.293*	*255.253.293*	-	*678.882*	*678.882*	-	*254.574.411*	*254.574.411*	-	-	-	-	-	-	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**58.002**	**58.002**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**58.002**	**58.002**	-	**58.002**	**58.002**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dở ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*58.002*	*58.002*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*58.002*	*58.002*	-	*58.002*	*58.002*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dở ở Kho bạc	58.002	58.002	-	-	-	-			-	-	-	-			-	58.002	58.002	-	58.002	58.002	-			-	-	-	-			-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-	-	-			-						-			-			-			-			-			-
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**20.329.568.312**	**20.329.568.312**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**20.329.568.312**	**20.329.568.312**	-	-	-	-	**20.329.568.312**	**20.329.568.312**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	20.329.568.312	20.329.568.312	-	-	-	-			-	-	-	-			-	20.329.568.312	20.329.568.312	-			-	20.329.568.312	20.329.568.312	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**20.329.568.312**	**20.329.568.312**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**20.329.568.312**	**20.329.568.312**	-	-	-	-	**20.329.568.312**	**20.329.568.312**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	20.329.568.312	20.329.568.312	-	-	-	-			-	-	-	-			-	20.329.568.312	20.329.568.312	-			-	20.329.568.312	20.329.568.312	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**19.210.148.802**	**19.210.148.802**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**19.210.148.802**	**19.210.148.802**	-	-	-	-	**19.210.148.802**	**19.210.148.802**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	19.210.148.802	19.210.148.802	-	-	-	-			-	-	-	-			-	19.210.148.802	19.210.148.802	-			-	19.210.148.802	19.210.148.802	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**1.119.419.510**	**1.119.419.510**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.119.419.510**	**1.119.419.510**	-	-	-	-	**1.119.419.510**	**1.119.419.510**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	1.119.419.510	1.119.419.510	-	-	-	-			-	-	-	-			-	1.119.419.510	1.119.419.510	-			-	1.119.419.510	1.119.419.510	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-

Mẫu số 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Đăk Rlấp
(Kèm theo Công văn thẩm định số 959/QĐ-STC ngày tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đăk Nông)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

STT	Nội dung	Trung tâm Y tế huyện Đăk Rlấp																													
		Tổng số			Loại 340						Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 341			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**																														
1	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**																														
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**32.025.169.492**	**32.025.169.492**	-	-	-	-	-	-	-	**179.000.000**	**179.000.000**	-	**179.000.000**	**179.000.000**	-	**31.630.580.492**	**31.630.580.492**	-	**8.313.200.000**	**8.313.200.000**	-	**23.317.380.492**	**23.317.380.492**	-	**215.589.000**	**215.589.000**	-	**215.589.000**	**215.589.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*13.659.000.000*	*13.659.000.000*	-	-	-	-			-			-	-	-	-	*13.659.000.000*	*13.659.000.000*	-			-	*13.659.000.000*	*13.659.000.000*	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*18.366.169.492*	*18.366.169.492*	-	-	-	-			-	*179.000.000*	*179.000.000*	-	*179.000.000*	*179.000.000*	-	*17.971.580.492*	*17.971.580.492*	-	*8.313.200.000*	*8.313.200.000*	-	*9.658.380.492*	*9.658.380.492*	-	*215.589.000*	*215.589.000*	-	*215.589.000*	*215.589.000*	-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**32.025.169.492**	**32.025.169.492**	-	-	-	-	-	-	-	**179.000.000**	**179.000.000**	-	**179.000.000**	**179.000.000**	-	**31.630.580.492**	**31.630.580.492**	-	**8.313.200.000**	**8.313.200.000**	-	**23.317.380.492**	**23.317.380.492**	-	**215.589.000**	**215.589.000**	-	**215.589.000**	**215.589.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*13.659.000.000*	*13.659.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*13.659.000.000*	*13.659.000.000*	-	-	-	-	*13.659.000.000*	*13.659.000.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*18.366.169.492*	*18.366.169.492*	-	-	-	-	-	-	-	*179.000.000*	*179.000.000*	-	*179.000.000*	*179.000.000*	-	*17.971.580.492*	*17.971.580.492*	-		*8.313.200.000*	-	*9.658.380.492*	*9.658.380.492*	-	*215.589.000*	*215.589.000*	-	*215.589.000*	*215.589.000*	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**32.022.762.492**	**32.022.762.492**	-	-	-	-	-	-	-	**179.000.000**	**179.000.000**	-	**179.000.000**	**179.000.000**	-	**31.630.130.492**	**31.630.130.492**	-	**8.312.750.000**	**8.312.750.000**	-	**23.317.380.492**	**23.317.380.492**	-	**213.632.000**	**213.632.000**	-	**213.632.000**	**213.632.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*13.659.000.000*	*13.659.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*13.659.000.000*	*13.659.000.000*	-	-	-	-	*13.659.000.000*	*13.659.000.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*18.363.762.492*	*18.363.762.492*	-	-	-	-	-	-	-	*179.000.000*	*179.000.000*	-	*179.000.000*	*179.000.000*	-	*17.971.130.492*	*17.971.130.492*	-		*8.312.750.000*	-	*9.658.380.492*	*9.658.380.492*	-	*213.632.000*	*213.632.000*	-	*213.632.000*	*213.632.000*	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**32.022.762.492**	**32.022.762.492**	-	-	-	-	-	-	-	**179.000.000**	**179.000.000**	-	**179.000.000**	**179.000.000**	-	**31.630.130.492**	**31.630.130.492**	-	**8.312.750.000**	**8.312.750.000**	-	**23.317.380.492**	**23.317.380.492**	-	**213.632.000**	**213.632.000**	-	**213.632.000**	**213.632.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*13.659.000.000*	*13.659.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*13.659.000.000*	*13.659.000.000*	-			-	*13.659.000.000*	*13.659.000.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*18.363.762.492*	*18.363.762.492*	-	-	-	-	-	-	-	*179.000.000*	*179.000.000*	-	*179.000.000*	*179.000.000*	-	*17.971.130.492*	*17.971.130.492*	-	*8.312.750.000*	*8.312.750.000*	-	*9.658.380.492*	*9.658.380.492*	-	*213.632.000*	*213.632.000*	-	*213.632.000*	*213.632.000*	-
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**2.407.000**	**2.407.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**450.000**	**450.000**	-	**450.000**	**450.000**	-	-	-	-	**1.957.000**	**1.957.000**	-	**1.957.000**	**1.957.000**	-
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-			-			-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-			-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*2.407.000*	*2.407.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*450.000*	*450.000*	-	*450.000*	*450.000*	-	-	-	-	*1.957.000*	*1.957.000*	-	*1.957.000*	*1.957.000*	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-			-			-
	- Dự toán bị hủy	*2.407.000*	*2.407.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*450.000*	*450.000*	-	*450.000*	*450.000*	-	-	-	-	*1.957.000*	*1.957.000*	-	*1.957.000*	*1.957.000*	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ																														
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-				-	-	-			-	-	-	-			-			-		-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**56.764.011.638**	**56.764.011.638**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**56.764.011.638**	**56.764.011.638**	-	-	-	-	**56.764.011.638**	**56.764.011.638**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	56.764.011.638	56.764.011.638	-	-	-	-				-	-	-			-	56.764.011.638	56.764.011.638	-			-	56.764.011.638	56.764.011.638	-			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ																-	-	-			-			-			-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**56.764.011.638**	**56.764.011.638**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**56.764.011.638**	**56.764.011.638**	-	-	-	-	**56.764.011.638**	**56.764.011.638**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	56.764.011.638	56.764.011.638	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56.764.011.638	56.764.011.638	-	-	-	-	56.764.011.638	56.764.011.638	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**51.112.144.119**	**51.112.144.119**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**51.112.144.119**	**51.112.144.119**	-	-	-	-	**51.112.144.119**	**51.112.144.119**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	51.112.144.119	51.112.144.119	-	-	-	-				-	-	-			-	51.112.144.119	51.112.144.119	-			-	51.112.144.119	51.112.144.119	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ																														
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**5.651.867.519**	**5.651.867.519**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.651.867.519**	**5.651.867.519**	-	-	-	-	**5.651.867.519**	**5.651.867.519**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	5.651.867.519	5.651.867.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.651.867.519	5.651.867.519	-	-	-	-	5.651.867.519	5.651.867.519	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Mẫu số 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
Đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TUY ĐỨC
(Kèm theo Quyết định số 959/QĐ-SYT ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

STT	Nội dung	Trung tâm Y tế huyện Tuy Đức																																
		Tổng số			Loại 340						Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 283			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	-	-																												
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	-	-																												
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**29.903.290.000**	**29.903.290.000**	-	-	-	-	-	-	-	**104.000.000**	**104.000.000**	-	**104.000.000**	**104.000.000**	-	**29.562.290.000**	**29.562.290.000**	-	**7.311.800.000**	**7.311.800.000**	-	**22.250.490.000**	**22.250.490.000**	-	**237.000.000**	**237.000.000**	-	**237.000.000**	**237.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*13.316.000.000*	*13.316.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*13.316.000.000*	*13.316.000.000*	-	-	-	-	*13.316.000.000*	*13.316.000.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16.587.290.000*	*16.587.290.000*	-	-	-	-	-	-	-	*104.000.000*	*104.000.000*	-	*104.000.000*	*104.000.000*	-	*16.246.290.000*	*16.246.290.000*	-	*7.311.800.000*	*7.311.800.000*	-	*8.934.490.000*	*8.934.490.000*	-	*237.000.000*	*237.000.000*	-	*237.000.000*	*237.000.000*	-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**29.903.290.000**	**29.903.290.000**	-	-	-	-	-	-	-	**104.000.000**	**104.000.000**	-	**104.000.000**	**104.000.000**	-	**29.562.290.000**	**29.562.290.000**	-	**7.311.800.000**	**7.311.800.000**	-	**22.250.490.000**	**22.250.490.000**	-	**237.000.000**	**237.000.000**	-	**237.000.000**	**237.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*13.316.000.000*	*13.316.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*13.316.000.000*		-	-	-	-	*13.316.000.000*		-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16.587.290.000*	*16.587.290.000*	-	-	-	-	-	-	-	*104.000.000*	*104.000.000*	-	*104.000.000*	*104.000.000*	-	*16.246.290.000*		-		*7.311.800.000*	-	*8.934.490.000*	*8.934.490.000*	-	*237.000.000*		-			-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**29.887.350.394**	**29.887.350.394**	-	-	-	-	-	-	-	**104.000.000**	**104.000.000**	-	**104.000.000**	**104.000.000**	-	**29.546.350.394**	**29.546.350.394**	-	**7.307.201.804**	**7.307.201.804**	-	**22.239.148.590**	**22.239.148.590**	-	**237.000.000**	**237.000.000**	-	**237.000.000**	**237.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*13.316.000.000*	*13.316.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*13.316.000.000*		-	-	-	-	*13.316.000.000*		-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16.571.350.394*	*16.571.350.394*	-	-	-	-	-	-	-	*104.000.000*	*104.000.000*	-	*104.000.000*	*104.000.000*	-	*16.230.350.394*		-		*7.307.201.804*	-	*8.923.148.590*	*8.923.148.590*	-	*237.000.000*		-			-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**29.887.350.394**	**29.887.350.394**	-	-	-	-	-	-	-	**104.000.000**	**104.000.000**	-	**104.000.000**	**104.000.000**	-	**29.546.350.394**	**29.546.350.394**	-	**7.307.201.804**	**7.307.201.804**	-	**22.239.148.590**	**22.239.148.590**	-	**237.000.000**	**237.000.000**	-	**237.000.000**	**237.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*13.316.000.000*	*13.316.000.000*	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	*13.316.000.000*	*13.316.000.000*	-			-	*13.316.000.000*	*13.316.000.000*	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16.571.350.394*	*16.571.350.394*	-	-	-	-			-	*104.000.000*	*104.000.000*	-	*104.000.000*	*104.000.000*	-	*16.230.350.394*	*16.230.350.394*	-	*7.307.201.804*	*7.307.201.804*	-	*8.923.148.590*	*8.923.148.590*	-	*237.000.000*	*237.000.000*	-	*237.000.000*	*237.000.000*	-
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**15.061.410**	**15.061.410**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**15.061.410**	**15.061.410**	-	**3.720.000**	**3.720.000**	-	**11.341.410**	**11.341.410**	-	-	-	-	-	-	-
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*15.061.410*	*15.061.410*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*15.061.410*	*15.061.410*	-	*3.720.000*	*3.720.000*	-	*11.341.410*	*11.341.410*	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-			-			-	-	-	-			-
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	*15.061.410*	*15.061.410*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*15.061.410*	*15.061.410*	-	*3.720.000*	*3.720.000*	-	*11.341.410*	*11.341.410*	-	-	-	-	-	-	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**878.196**	**878.196**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**878.196**	**878.196**	-	**878.196**	**878.196**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*878.196*	*878.196*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*878.196*	*878.196*	-	*878.196*	*878.196*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	878.196	878.196	-	-	-	-			-	-	-	-			-	878.196	878.196	-	878.196	878.196	-			-	-	-	-			-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	-	-	-		-	-					-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				-	-	-			-	-	-	-			-			-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**9.386.820.568**	**9.386.820.568**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**9.386.820.568**	**9.386.820.568**	-	-	-	-	**9.386.820.568**	**9.386.820.568**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.386.820.568	9.386.820.568	-	-	-	-			-	-	-	-			-	9.386.820.568	9.386.820.568	-			-	*9.386.820.568*	*9.386.820.568*	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**9.386.820.568**	**9.386.820.568**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**9.386.820.568**	**9.386.820.568**	-	-	-	-	**9.386.820.568**	**9.386.820.568**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	9.386.820.568	9.386.820.568	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.386.820.568	9.386.820.568	-	-	-	-	9.386.820.568	9.386.820.568	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**8.703.179.523**	**8.703.179.523**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**8.703.179.523**	**8.703.179.523**	-	-	-	-	**8.703.179.523**	**8.703.179.523**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	8.703.179.523	8.703.179.523	-	-	-	-			-	-	-	-			-	8.703.179.523	8.703.179.523	-			-	*8.703.179.523*	*8.703.179.523*	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**683.641.045**	**683.641.045**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**683.641.045**	**683.641.045**	-	-	-	-	**683.641.045**	**683.641.045**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	683.641.045	683.641.045	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	683.641.045	683.641.045	-	-	-	-	683.641.045	683.641.045	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Mẫu số 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
TRUNG TÂM TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐĂK GLONG

(Kèm theo Quyết định số 959/QĐ-SYT ngày tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đăk Nông)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH

STT	Nội dung	Trung tâm Y tế huyện Đăk Glong																							
		Tổng số			Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	-	-																						
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	-	-																						
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**20.695.000**	**20.695.000**	-	-	-	-	-	-	-	**20.695.000**	**20.695.000**	-	-	-	-	**20.695.000**	**20.695.000**	-	-	-	-	-	-	-
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*20.695.000*	*20.695.000*	-	-	-	-	-	-	-	*20.695.000*	*20.695.000*	-	-	-	-	*20.695.000*	*20.695.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	*20.695.000*	*20.695.000*	-	-	-	-			-	20.695.000	20.695.000	-			-	*20.695.000*	*20.695.000*	-	-	-	-			-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**29.010.400.000**	**29.010.400.000**	-	**132.000.000**	**132.000.000**	-	**132.000.000**	**132.000.000**	-	**28.728.400.000**	**28.728.400.000**	-	**7.931.900.000**	**7.931.900.000**	-	**20.796.500.000**	**20.796.500.000**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*12.559.000.000*	*12.559.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	*12.559.000.000*	*12.559.000.000*	-			-	*12.559.000.000*	*12.559.000.000*	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16.451.400.000*	*16.451.400.000*	-	*132.000.000*	*132.000.000*	-	*132.000.000*	*132.000.000*	-	*16.169.400.000*	*16.169.400.000*	-	*7.931.900.000*	*7.931.900.000*	-	*8.237.500.000*	*8.237.500.000*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**29.031.095.000**	**29.031.095.000**	-	**132.000.000**	**132.000.000**	-	**132.000.000**	**132.000.000**	-	**28.749.095.000**	**28.749.095.000**	-	**7.931.900.000**	**7.931.900.000**	-	**20.817.195.000**	**20.817.195.000**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*12.579.695.000*	*12.579.695.000*	-	-	-	-	-	-	-	*12.579.695.000*	*12.579.695.000*	-	-	-	-	*12.579.695.000*	*12.579.695.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16.451.400.000*	*16.451.400.000*	-	*132.000.000*	*132.000.000*	-	*132.000.000*	*132.000.000*	-	*16.169.400.000*	*16.169.400.000*	-	*7.931.900.000*	*7.931.900.000*	-	*8.237.500.000*	*8.237.500.000*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**28.743.563.136**	**28.743.563.136**	-	**132.000.000**	**132.000.000**	-	**132.000.000**	**132.000.000**	-	**28.461.563.136**	**28.461.563.136**	-	**7.931.290.000**	**7.931.290.000**	-	**20.530.273.136**	**20.530.273.136**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*12.579.695.000*	*12.579.695.000*	-	-	-	-	-	-	-	*12.579.695.000*	*12.579.695.000*	-	-	-	-	*12.579.695.000*	*12.579.695.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16.163.868.136*	*16.163.868.136*	-	*132.000.000*	*132.000.000*	-	*132.000.000*	*132.000.000*	-	*15.881.868.136*	*15.881.868.136*	-	*7.931.290.000*	*7.931.290.000*	-	*7.950.578.136*	*7.950.578.136*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**28.743.563.136**	**28.743.563.136**	-	**132.000.000**	**132.000.000**	-	**132.000.000**	**132.000.000**	-	**28.461.563.136**	**28.461.563.136**	-	**7.931.290.000**	**7.931.290.000**	-	**20.530.273.136**	**20.530.273.136**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-	**150.000.000**	**150.000.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*12.579.695.000*	*12.579.695.000*	-	-	-	-	-	-	-	*12.579.695.000*	*12.579.695.000*	-			-	*12.579.695.000*	*12.579.695.000*	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16.163.868.136*	*16.163.868.136*	-	*132.000.000*	*132.000.000*	-	*132.000.000*	*132.000.000*	-	*15.881.868.136*	*15.881.868.136*	-	*7.931.290.000*	*7.931.290.000*	-	*7.950.578.136*	*7.950.578.136*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-	*150.000.000*	*150.000.000*	-
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**6.310.000**	**6.310.000**	-	-	-	-	-	-	-	**6.310.000**	**6.310.000**	-	**610.000**	**610.000**	-	**5.700.000**	**5.700.000**	-	-	-	-	-	-	-
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*6.310.000*	*6.310.000*	-	-	-	-	-	-	-	*6.310.000*	*6.310.000*	-	*610.000*	*610.000*	-	*5.700.000*	*5.700.000*	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	*6.310.000*	*6.310.000*	-	-	-	-	-	-	-	*6.310.000*	*6.310.000*	-	*610.000*	*610.000*	-	*5.700.000*	*5.700.000*	-	-	-	-	-	-	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử**	**281.221.864**	**281.221.864**	-	-	-	-	-	-	-	**281.221.864**	**281.221.864**	-	-	-	-	**281.221.864**	**281.221.864**	-	-	-	-	-	-	-
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*281.221.864*	*281.221.864*	-	-	-	-	-	-	-	*281.221.864*	*281.221.864*	-	-	-	-	*281.221.864*	*281.221.864*	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	281.221.864	281.221.864	-	-	-	-			-	281.221.864	281.221.864	-			-	281.221.864	281.221.864	-	-	-	-			-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-

STT	Nội dung	Trung tâm Y tế huyện Đăk Glong																							
		Tổng số			Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-		-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**11.141.236.319**	**11.141.236.319**	-	-	-	-	-	-	-	**11.141.236.319**	**11.141.236.319**	-	-	-	-	**11.141.236.319**	**11.141.236.319**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	11.141.236.319	11.141.236.319	-	-	-	-			-	11.141.236.319	11.141.236.319	-			-	*11.141.236.319*	*11.141.236.319*	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**11.141.236.319**	**11.141.236.319**	-	-	-	-	-	-	-	**11.141.236.319**	**11.141.236.319**	-	-	-	-	**11.141.236.319**	**11.141.236.319**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	11.141.236.319	11.141.236.319	-	-	-	-	-	-	-	11.141.236.319	11.141.236.319	-	-	-	-	11.141.236.319	11.141.236.319	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**10.979.474.679**	**10.979.474.679**	-	-	-	-	-	-	-	**10.979.474.679**	**10.979.474.679**	-	-	-	-	**10.979.474.679**	**10.979.474.679**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.979.474.679	10.979.474.679	-		-	-			-	10.979.474.679	10.979.474.679	-			-	*10.979.474.679*	*10.979.474.679*	-	-	-	-			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử**	**161.761.640**	**161.761.640**	-	-	-	-	-	-	-	**161.761.640**	**161.761.640**	-	-	-	-	**161.761.640**	**161.761.640**	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	161.761.640	161.761.640	-	-	-	-	-	-	-	161.761.640	161.761.640	-	-	-	-	161.761.640	161.761.640	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Mẫu số 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: BQL CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI Y TẾ CƠ SỞ
(Kèm theo quyết định số 959/QĐ-SYT, ngày tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đăk Nông)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

STT	Nội dung	BQLCT đầu tư mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, tỉnh Đăk Nông																													
		Tổng số			Loại 340						Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản [illegible]			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	-	-																												
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	-	-																												
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**899.000.000**	**899.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**899.000.000**	**899.000.000**	-	**899.000.000**	**899.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-		-	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*899.000.000*	*899.000.000*	-	-	-	-			-	-	-	-		-	-	*899.000.000*	*899.000.000*	-	*899.000.000*	*899.000.000*	-		-	-	-	-	-		-	-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**899.000.000**	**899.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**899.000.000**	**899.000.000**	-	**899.000.000**	**899.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*899.000.000*	*899.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*899.000.000*	*899.000.000*	-	*899.000.000*	*899.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**899.000.000**	**899.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**899.000.000**	**899.000.000**	-	**899.000.000**	**899.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*899.000.000*	*899.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*899.000.000*	*899.000.000*	-	*899.000.000*	*899.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**899.000.000**	**899.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**899.000.000**	**899.000.000**	-	**899.000.000**	**899.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-		-	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*899.000.000*	*899.000.000*	-	-	-	-			-	-	-	-		-	-	*899.000.000*	*899.000.000*	-	*899.000.000*	*899.000.000*	-		-	-	-	-	-		-	-
6	**Kinh phí giảm trong năm**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-		-	-			-	-	-	-			-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-		-	-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-					-	-			-	-	-	-			-		-	-	-	-	-			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-					-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Mẫu số 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: [illegible] GIAI ĐOẠN 2021-2023
(Kèm theo Quyết định số 959/QĐ-SYT, ngày [illegible] tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

STT	Nội dung	Tổng số			Dự án RAI																										
					Loại 340			Loại 341			Loại 070						Loại 130									Loại 250					
					Tổng loại			Khoản 341			Tổng loại			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 131			Khoản 132			Tổng loại			Khoản 278		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	-	-																												
1	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	-	-																												
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-		-	-				-	-	-				-	-	-			-			-		-	-			-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-		-	-			-			-	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**516.000.000**	**516.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**516.000.000**	**516.000.000**	-	**516.000.000**	**516.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-		-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-			-			-
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*516.000.000*	*516.000.000*	-	-	-	-			-	-	-	-			-	*516.000.000*	*516.000.000*	-	*516.000.000*	*516.000.000*	-			-	-	-	-	-	-	-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**516.000.000**	**516.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**516.000.000**	**516.000.000**	-	**516.000.000**	**516.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*516.000.000*	*516.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*516.000.000*	*516.000.000*	-	*516.000.000*	*516.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**516.000.000**	**516.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**516.000.000**	**516.000.000**	-	**516.000.000**	**516.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*516.000.000*	*516.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*516.000.000*	*516.000.000*	-	*516.000.000*	*516.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**516.000.000**	**516.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**516.000.000**	**516.000.000**	-	**516.000.000**	**516.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-		-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-			-			-	-		-			-
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*516.000.000*	*516.000.000*	-	-	-	-			-	-	-	-			-	*516.000.000*	*516.000.000*	-	*516.000.000*	*516.000.000*	-			-	-	-	-	-	-	-
6	**Kinh phí giảm trong năm**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-				-	-	-				-	-	-			-			-			-			-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-													-	-	-			-			-			-			-
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-			-			-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
B	**NGUỒN PHÍ DƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-			-			-	-		-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-